



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: thitruong@quatest1.com.vn

HỒ SƠ NĂNG LỰC

DANH MỤC HỒ SƠ

1. Thông tin chung về Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1
 - ❖ Lịch sử hình thành và phát triển
 - ❖ Chức năng nhiệm vụ
 - ❖ Sơ đồ tổ chức
 - ❖ Ban Lãnh đạo
 - ❖ Chính sách chất lượng/ cam kết cộng đồng
2. Tài liệu pháp lý (tư cách pháp nhân)
3. Giới thiệu chung về các phòng
 - ❖ Giới thiệu chung
 - ❖ Danh mục thiết bị chính
 - ❖ Danh sách nhân sự
4. Quyết định các bộ ngành
5. Chứng chỉ công nhận



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội

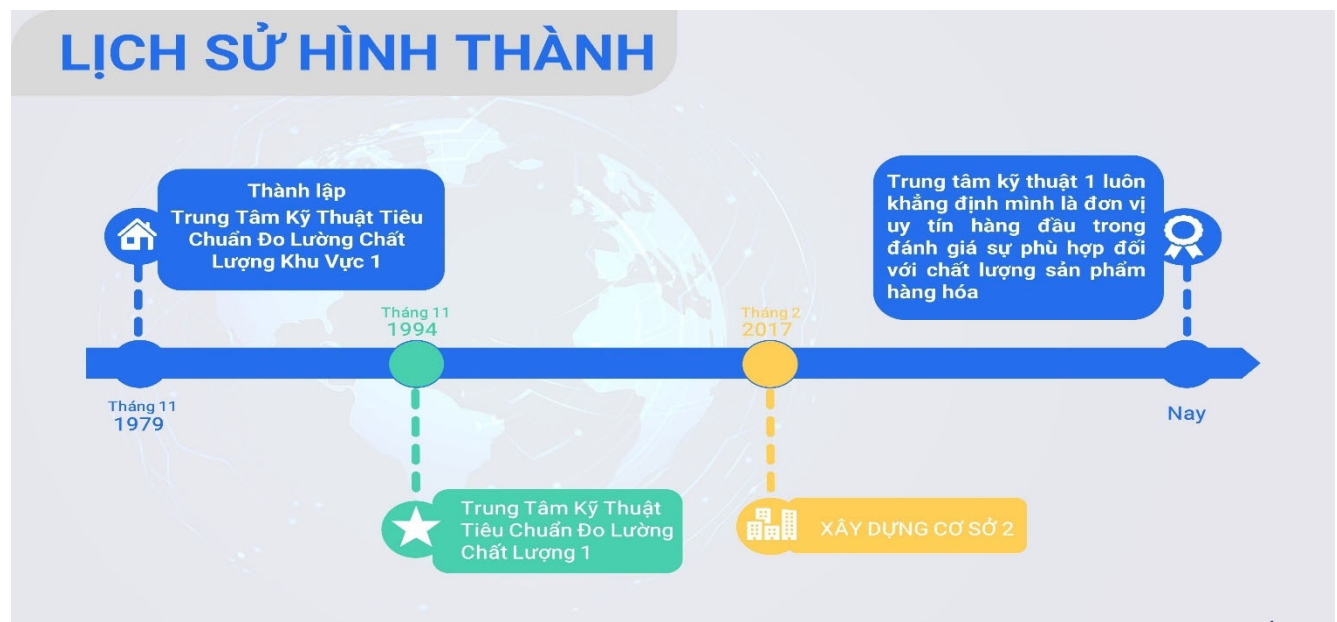
Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: thitruong@quatest1.com.vn

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ QUATEST1

1. GIỚI THIỆU TRUNG TÂM

TÊN TRUNG TÂM	TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
TÊN TIẾNG ANH	QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER NO.1
TÊN VIẾT TẮT	QUATEST1
Thông tin trụ sở chính	Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 0243.836.0289 Fax: 0243.836.1199 Email: thitruong@quatest1.com.vn Website: www.quatest1.com.vn
Đăng ký kinh doanh	Số 0100111602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp Đăng ký lần đầu ngày: 10/04/2008 Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày: 05/11/2018
Mã số thuế	0100111602
Thông tin cơ sở 2	Địa chỉ: Lô 2-3-6a KCN Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Điện thoại: 0243.219.1002

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:



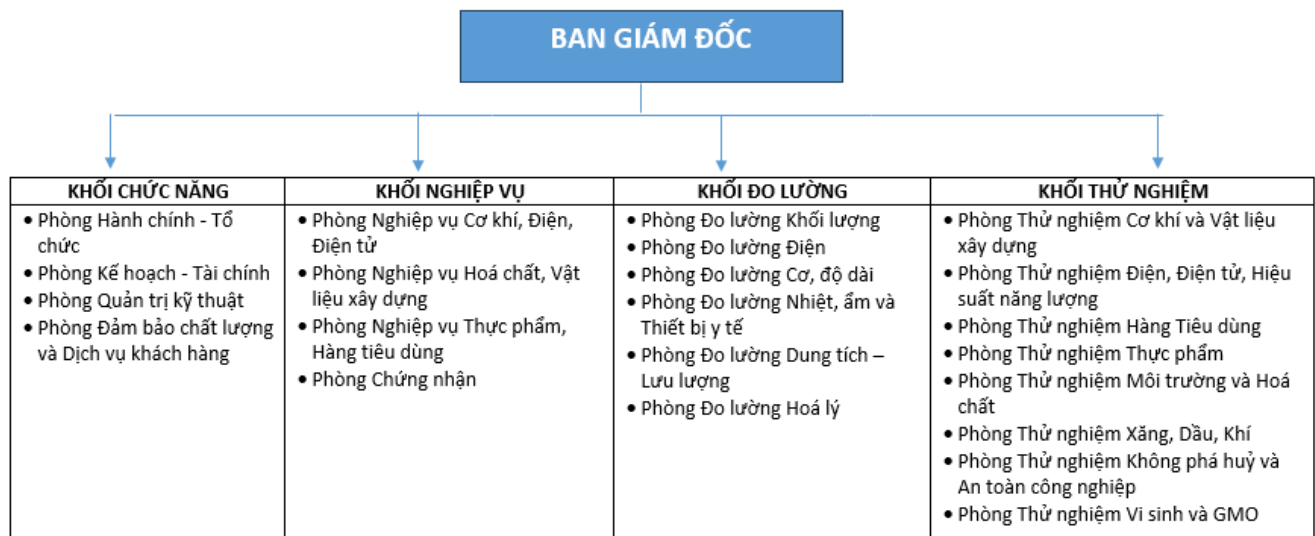
3. CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ:

- Thử nghiệm không phá hủy - NDT, kiểm định an toàn cho các thiết bị, hệ thống có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động
- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu phương tiện đo, hiệu chuẩn chuẩn đo lường, kiểm tra, đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo, theo quy định của pháp luật.

- Thử nghiệm đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường.
- Kiểm tra, giám định chất lượng sản phẩm hàng hoá, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất, chất lượng công trình; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ.
- Đánh giá chứng nhận các Hệ thống quản lý, chứng nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Bảo trì, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ.
- Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

4. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC:

Thông tin về Sơ đồ tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật 1 ban hành kèm theo Quyết định số 545/QĐ-TĐC ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, được trình bày ở sơ đồ dưới đây:



5. BAN LÃNH ĐẠO:

Ban Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 gồm 04 người:

Giám đốc – Ông Kim Đức Thu

Email: kimducthu@quatest1.com.vn

Phó Giám đốc – Ông Nguyễn Ngọc Châm

Email: nguyennngoccham@quatest1.com.vn

Phó Giám đốc - Ông Nguyễn Tuấn Hải

Email: nguyentuanhai@quatest1.com.vn

Phó Giám đốc - Ông Đặng Thanh Tùng

Email: dangthanhtung@quatest1.com.vn

6. CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG/ CAM KẾT CỘNG ĐỒNG:

Hệ thống quản lý chất lượng của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 luôn được cải tiến và duy trì công nhận đối với từng hoạt động cụ thể như sau:

- Hoạt động giám định được công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17020:2012- Chuẩn mực chung cho các hoạt động của tổ chức tiến hành giám định.
- Hoạt động thí nghiệm (thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn) được công nhận phù hợp với yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 – Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn;
- Hoạt động chứng nhận sản phẩm được công nhận phù hợp với yêu cầu của ISO/IEC 17065:2012- Yêu cầu chung đối với các tổ chức chứng nhận sản phẩm.
- Hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý được công nhận phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17021 - Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý.

CAM KẾT

- Tất cả các hoạt động dịch vụ của Quatest 1 chỉ hoàn thành khi khách hàng nhận được chứng chỉ hoặc chứng nhận tương đương.
- Để nâng cao chất lượng phục vụ, thỏa mãn đầy đủ các yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thường xuyên tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị hiện đại, coi trọng việc đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên.

7. TÀI LIỆU PHÁP LÝ (TƯ CÁCH PHÁP NHÂN):

- Quyết định thành lập: Quyết định số 1273/QĐ-TĐC, ngày 05 tháng 11 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ)
- Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy đăng ký kinh doanh mã số 0100111602 (thay đổi lần 3)
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KHCN: Số A-502
- Quyết định số 545/QĐ-TĐC ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: thitruong@quatest1.com.vn

TÀI LIỆU PHÁP LÝ

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
V/v thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng 1

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 15-CP ngày 02/03/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 22-CP ngày 22/05/1993 về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;
- Xét đề nghị của các ông Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức và Cán bộ khoa học;

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1:** Thành lập Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng 1 (gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) trên cơ sở các phòng Thử nghiệm, các phòng Đo lường và các phòng Nghiệp vụ của Trung tâm Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng khu vực 1. Trụ sở đặt tại thành phố Hà nội.
- Điều 2:** Trung tâm Kỹ thuật 1 là đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng và có con dấu để giao dịch công tác.
- Điều 3:** Trung tâm Kỹ thuật 1 có nhiệm vụ chính sau đây :
1. Tiến hành thử nghiệm, thẩm định, đánh giá, giám định chất lượng hàng hoá và đo lường phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng cũng như các yêu cầu quản lý nhà nước của các cơ quan Hải quan, Môi trường, Quản lý thị trường, Công nghệ, Tư pháp... Ngoài ra được phép khai thác năng lực đo lường, thử nghiệm để phục vụ các yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh.
 2. Bảo quản, sử dụng chuẩn đo lường và tiến hành kiểm định chuẩn theo phân cấp của Tổng cục đối với Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh...
 3. Tham gia xây dựng Tiêu chuẩn Việt nam (TCVN), tiêu chuẩn Quốc tế.
 4. Tổ chức công tác thông tin, đào tạo, hợp tác Quốc tế trên địa bàn theo sự phân công của Tổng cục.

5. Quản lý cán bộ, tài sản theo quy định.

Điều 4: Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm xây dựng Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật 1 để trình Bộ ký duyệt và ban hành.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 6: Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ khoa học, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Tổng cục TCĐLCL
- VP Bộ
- Vụ TCCBKH

Mh



Dũng Hùng

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH
TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mã số: 0100111602

Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 04 năm 2008

Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 05 tháng 11 năm 2018

1. Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng Việt:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết bằng tiếng nước ngoài: QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1

Tên tổ chức khoa học và công nghệ viết tắt: QUATEST1

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.38361399

Fax: 024.38361399

Email: hanhchinh@quatest1.com.vn

Website: www.quatest1.com.vn

3. Ngành, nghề kinh doanh:

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
1.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Chi tiết: - Kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo chỉ định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền; - Kiểm định phương tiện đo trong phạm vi được công nhận; - Hiệu chuẩn, kiểm tra và đánh giá các phương tiện đo, hệ thống đo; - Chứng nhận sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chuẩn và các quy chuẩn kỹ thuật; - Thử nghiệm, đánh giá, thẩm định chất lượng, kỹ thuật, vệ sinh, an toàn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vật liệu, cấu kiện, dự án và công trình theo yêu cầu của các cơ quan quản	7120

Số TT	Tên ngành nghề	Mã ngành
	lý, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân; - Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng hàng hóa, công trình phù hợp tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; - Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra hàn không phá hủy (NDT), kỹ năng thợ hàn; - Kiểm tra an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn;	
2.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: - Giám định thương mại - Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, chuyển giao công nghệ và an toàn công nghiệp, tư vấn và đánh giá chất lượng công trình xây dựng theo quy định: quan trắc, đánh giá tác động và thực trạng môi trường;	7490
3.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: Chi tiết: Cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các phương tiện đo, thiết bị thử nghiệm, thiết bị kỹ thuật	3313
4.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Chi tiết: Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và các phương tiện đo Tổ chức thực hiện, nghiên cứu triển khai ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ	7210
5.	Giáo dục nghề nghiệp: Chi tiết: Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, các hệ thống quản lý, công cụ quản lý chất lượng và các nội dung có liên quan khác (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép)	8532

4. Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký doanh nghiệp: 24.486.372.888 đồng

Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm tám mươi tám đồng.

5. Tên cơ quan chủ quản: TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam*

6. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức khoa học và công nghệ:

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: **KIM ĐỨC THỤ** Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/05/1966* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Căn cước công dân*

Số: *026066002265* Ngày cấp: *13/8/2018*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 501-B3, TT Nghĩa Tân, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội.*



TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Thị Kim Tuyền



QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xóa nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận.
4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận theo đúng quy định.
5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định khi Giấy chứng nhận bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM



GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Đăng ký lần đầu, ngày 07/9/1995 (số đăng ký: 417)

Đăng ký lần hai, ngày 03/5/2006 (A-502); Đăng ký lần ba, ngày 20/4/2010

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

Tên viết bằng tiếng nước ngoài:

Quality Assurance and Testing Center 1

Tên viết tắt bằng tiếng nước ngoài: QUATEST 1

Trụ sở chính:

Số 8, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô,
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

Tổng số vốn: 6.863.898.293 đồng

Cơ quan quyết định thành lập:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Quyết định số: 489/QĐ-BKHCN ngày 27/3/2024

(trước đây theo Quyết định số: 1373/QĐ ngày 05/11/1994)

Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường)

Cơ quan quản lý trực tiếp:

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Kim Đức Thụ

CCCD số: 026066002265

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Ngày cấp: 10/4/2021

SỐ ĐĂNG KÝ: A - 502

Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:

- Nghiên cứu khoa học và thực hiện các chương trình, đề tài trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; Nghiên cứu, chế tạo và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn và phương tiện đo.

- Dịch vụ KH&CN: Đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, hệ thống; Kiểm định hiệu chuẩn, thử nghiệm các phương tiện đo, chuẩn đo lường; Thử nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm kèm chứng, đánh giá chất lượng an toàn các sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm; Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm đánh giá tác động và thực trạng môi trường; Giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng, an toàn và kỹ thuật an toàn, môi trường đối với sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây truyền sản xuất, chuyển giao công nghệ và chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định an toàn công nghiệp, các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu về an toàn; Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật về: tiêu chuẩn, chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; Tư vấn giám sát và đánh giá chất lượng công trình, giám sát lắp đặt, chế tạo thiết bị; Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn đổi mới công nghệ; Đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, chứng nhận sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Đánh giá quy trình hàn, quy trình kiểm tra không phá hủy, kỹ năng thợ hàn; Tư vấn quản lý dự án, đấu thầu, xây dựng các giải pháp kỹ thuật, lập các dự án đầu tư và trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường; Thực hiện chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch và các công nghệ nhận dạng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức và cá nhân.

- Hợp tác với các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Lê Xuân Định

ĐẾN Số: 331 Số: 545 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Ngày: 13/3/25

Chuyên: HCTC, KHTC, QA

Số và ký hiệu HS: BGA

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Quyết định số 163 /QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ và Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (sau đây gọi tắt là Trung tâm Kỹ thuật 1) là đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trực thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (sau đây gọi tắt là Ủy ban) có chức năng nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển và tăng cường năng suất, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ và nhu cầu của các tổ chức, cá nhân; thực hiện công tác phục vụ quản lý nhà nước trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc khu vực miền Bắc theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tên giao dịch quốc tế là Quality Assurance and Testing Center 1 (viết tắt là QUATEST1).

3. Trung tâm Kỹ thuật 1 có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

4. Trung tâm Kỹ thuật 1 có trụ sở chính tại số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; các phòng Thí nghiệm tại Lô 2-3-6A khu Công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển và hoạt động dài hạn, hàng năm của Trung tâm.

2. Đề xuất, phối hợp tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản kỹ thuật liên quan.

3. Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài Ủy ban để cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng phục vụ quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân theo yêu cầu và theo chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban; cung cấp nhân lực, cơ sở vật chất phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, thẩm định, đánh giá năng lực hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, năng suất, chất lượng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan tới lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp trong các lĩnh vực (Chứng nhận, giám định, kiểm định, thử nghiệm, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, hệ thống) theo yêu cầu hoặc chỉ định của các tổ chức, cá nhân và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Nghiên cứu triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xây dựng và triển khai các phương pháp, quy trình: thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, giám định, phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm hàng hóa. Nghiên cứu, phối hợp, thực hiện các đề tài/dự án khoa học công nghệ; phát triển dịch vụ; đổi mới sáng tạo phục vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

6. Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp các chuẩn đo lường, mẫu chuẩn, chất chuẩn, mẫu thử, phương tiện đo, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm và các phương tiện, thiết bị phục vụ đo lường, thử nghiệm, giám định, lấy mẫu thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị theo quy định của pháp luật.

7. Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo quy định của pháp luật.

8. Thử nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm nghiệm kiểm chứng, đánh giá chất lượng, an toàn sản phẩm, hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, công trình, hiệu suất năng lượng, sản phẩm biến đổi gen và vệ sinh an toàn thực phẩm. Khảo sát, quan trắc, thử nghiệm, đánh giá tác động và thực trạng môi trường. Cung cấp dịch vụ thử nghiệm, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, kiểm định xây dựng, giám định xây dựng theo quy định của pháp luật.

9. Giám định, kiểm định, đánh giá chất lượng, an toàn và kỹ thuật an toàn, môi trường đối với sản phẩm hàng hóa, vật liệu, cấu kiện, thiết bị, dây chuyền công nghệ, công trình xây dựng, an toàn thực phẩm. Khảo sát, đánh giá các điều kiện kỹ thuật, thực trạng công nghệ, tư vấn xây dựng các giải pháp kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất.

10. Chứng nhận chất lượng, an toàn, môi trường đối với sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, công trình xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định kỹ thuật khác.

11. Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, môi trường, các hệ thống quản lý khác và các quy trình thực hành tốt phù hợp các tiêu chuẩn và chuẩn mực được thừa nhận khác có liên quan theo các quy định của pháp luật; chứng nhận/thẩm định báo cáo khí nhà kính và định lượng dấu vết carbon; thẩm định và xác nhận hệ thống quản lý, sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mới và các hoạt động đánh giá sự phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

12. Kiểm tra chấp nhận quy trình hàn, thợ hàn theo tiêu chuẩn Việt Nam và Tiêu chuẩn quốc tế.

13. Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động: Các loại máy, thiết bị, hệ thống thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; kiểm định chất lượng công trình xây dựng; lắp đặt dây chuyền, công nghệ.

14. Chủ trì, phối hợp với đơn vị đầu mối thực hiện các nhiệm vụ về thống kê số liệu, dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; triển khai hộ chiếu số của sản phẩm; thực hiện chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật mã số, mã vạch và các công nghệ nhận dạng sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu của tổ chức và cá nhân; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, chế tạo, lắp đặt, giám sát lắp đặt, cung ứng thiết bị, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn sử dụng, và nghiệm thu kỹ thuật đối với các phương tiện đo, thiết bị đo lường, thử nghiệm. Tư vấn lập các dự án đầu tư trang thiết bị phòng thử nghiệm, đo lường theo quy định của pháp luật.

15. Tham gia đấu thầu, ký kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

16. Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn kỹ thuật và cấp Giấy chứng nhận về: tiêu chuẩn, chất lượng, đo lường, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ; đào tạo kiểm định viên và hiệu chuẩn viên đo lường; đào tạo lĩnh vực thử nghiệm Không phá hủy (NDT), đào tạo giám định viên, đào tạo thử nghiệm viên các kỹ thuật về thử nghiệm và các nội dung đào tạo khác có liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân và theo quy định của pháp luật.

17. Đào tạo, hướng dẫn xây dựng và áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các công cụ quản lý tiên tiến chất lượng, năng suất, tiết kiệm năng lượng, kiểm kê khí nhà kính, dấu vết carbon và các giải pháp kỹ thuật, công nghệ phục vụ mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia về năng suất, chất lượng theo yêu cầu của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật. Hỗ trợ nghiệp vụ quản lý và kỹ thuật trong



lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và các dịch vụ khoa học công nghệ, để đảm bảo áp dụng đúng các quy định của pháp luật tại doanh nghiệp.

18. Nghiên cứu phương hướng mục tiêu, chính sách, biện pháp, xây dựng hỗ trợ kỹ thuật, thúc đẩy công tác đảm bảo đo lường đối với các doanh nghiệp; Tư vấn nâng cao kỹ thuật, công nghệ, năng suất chất lượng trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

19. Tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo, so sánh liên phòng theo yêu cầu của các cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc các phòng thử nghiệm trong và ngoài nước.

20. Đầu tư phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp khoa học công nghệ từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

21. Tổ chức đoàn ra, đoàn vào trong khuôn khổ các nhiệm vụ, chương trình, dự án của Trung tâm và theo chỉ đạo của Ủy ban; quyết định mời hoặc thuê chuyên gia nước ngoài vào làm việc và cử viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động của Trung tâm đi công tác, học tập và làm việc ở nước ngoài theo phân cấp của Bộ Khoa học và Công nghệ, Ủy ban và theo quy định của pháp luật.

22. Thực hiện các hoạt động thông tin, tuyên truyền, xúc tiến, quảng bá các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ của Trung tâm.

23. Hợp tác với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước về các nội dung liên quan đến hoạt động của Trung tâm theo quy định của Ủy ban và của pháp luật.

24. Phối hợp cung cấp thông tin liên quan tới quy chuẩn kỹ thuật và thủ tục đánh giá sự phù hợp cho Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp Quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam) để xem xét và phối hợp thực hiện nghĩa vụ minh bạch hóa về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) trong các cam kết của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam là thành viên.

25. Quản lý viên chức, người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động, hồ sơ, tài chính, tài sản, tài liệu và thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng của Trung tâm theo phân cấp và theo quy định của pháp luật.

26. Quyết định nhân sự đi công tác nước ngoài theo thẩm quyền quản lý (trừ Lãnh đạo đơn vị).

27. Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật hiện hành và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền; sử dụng ngân sách nhà nước được cấp và các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

28. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chủ tịch Ủy ban giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Hội đồng quản lý:

Hội đồng quản lý là đại diện của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Trung tâm Kỹ thuật 1.

Hội đồng quản lý có Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên.

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập và phê duyệt Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý.

2. Lãnh đạo Trung tâm

Trung tâm Kỹ thuật 1 gồm Giám đốc và các Phó Giám đốc.

Giám đốc chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban và trước pháp luật về tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Phó Giám đốc giúp Giám đốc chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác của Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công.

3. Tổ chức bộ máy

- Phòng Hành chính - Tổ chức (Phòng HCTC).
- Phòng Kế hoạch - Tài chính (Phòng KHTC).
- Phòng Quản trị Kỹ thuật (Phòng QTKT).
- Phòng Đảm bảo Chất lượng và Dịch vụ Khách hàng (Phòng QA).
- Phòng Nghiệp vụ Cơ khí, Điện, Điện tử (Phòng NV1).
- Phòng Nghiệp vụ Hoá chất, Vật liệu xây dựng (Phòng NV2).
- Phòng Nghiệp vụ Thực phẩm, Hàng tiêu dùng (Phòng NV3).
- Phòng Chứng nhận (Phòng NV4).
- Phòng Thử nghiệm Cơ khí và Vật liệu xây dựng (Phòng TN1).
- Phòng Thử nghiệm Điện, Điện tử và Hiệu suất năng lượng (Phòng TN2).
- Phòng Thử nghiệm Hàng tiêu dùng (Phòng TN3).
- Phòng Thử nghiệm Thực phẩm (Phòng TN4).
- Phòng Thử nghiệm Môi trường và Hoá chất (Phòng TN5).
- Phòng Thử nghiệm Xăng, Dầu, Khí (Phòng TN6).
- Phòng Thử nghiệm Không phá huỷ và An toàn công nghiệp (Phòng TN7).
- Phòng Thử nghiệm Vi sinh và GMO (Phòng TN8).
- Phòng Đo lường Khối lượng (Phòng DL1).
- Phòng Đo lường Điện (Phòng DL2).



- Phòng Đo lường Cơ - Độ dài (Phòng ĐL3).
- Phòng Đo lường Nhiệt, Âm và Thiết bị Y tế (Phòng ĐL4).
- Phòng Đo lường Dung tích - Lưu lượng (Phòng ĐL5).
- Phòng Đo lường Hóa lý (Phòng ĐL6).

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị và mối quan hệ công tác giữa các đơn vị do Giám đốc Trung tâm quy định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 218/QĐ-TĐC ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ban hành Điều lệ tạm thời về Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *th*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ KH&CN (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCCB.

Q. CHỦ TỊCH



Hà Minh Hiệp
Hà Minh Hiệp



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: thitruong@quatest1.com.vn

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÁC PHÒNG

PHÒNG ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG

TÊN TIẾNG VIỆT: PHÒNG ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG

TÊN TIẾNG ANH: MASS MEASUREMENT LABORATORY

MÃ SỐ: VILAS 216

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- Kiểm định, hiệu chuẩn cân phân tích đến 2kg, cân kỹ thuật đến 50kg, cân đồng hồ lò xo đến 200kg, cân treo dọc thép lá đề đến 200kg, quả cân đến 5000kg.
- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm cân bàn đến 15 tấn, cân đĩa đến 60kg, cân ô tô đến 150 tấn, cân tàu hỏa tĩnh đến 150 tấn, cân tàu hỏa động đến 150 tấn, cân băng tải đến 15000 tấn/h, cân ô tô động đến 150 tấn, cân kiểm tra quá tải đến 50 tấn.
- Hướng dẫn sử dụng lắp đặt, hiệu chỉnh thử nghiệm thiết bị đo lường

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị
1	Bộ quả cân chuẩn
2	Quả cân chuẩn
3	Xích chuẩn
4	Cân so sánh

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Ngô Ngọc Trâm	1976	5505		X	
2	Nguyễn Văn Tuấn	1984	0108		X	
3	Lê Anh Tuấn	1975	0106			X
4	Vũ Cảnh Vinh	1979	0109			X
5	Quách Văn Luân	1987	0110			X
6	Vũ Bùi Công	1986	0111		X	

PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐIỆN

TÊN TIẾNG VIỆT: PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐIỆN

TÊN TIẾNG ANH: ELECTRICAL MEASUREMENT LABORATORY

MÃ SỐ: VILAS 216

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu công tơ điện 1 pha, 3 pha kiểu cảm ứng, kiểu điện tử.
- Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phê duyệt mẫu máy biến dòng, biến áp đo lường đến 220 kV
- Hiệu chuẩn các điện trở chuẩn, hộp điện trở chuẩn, hộp điện trở thập phân...
- Hiệu chuẩn các loại đồng hồ đo điện: V-A-W
- Kiểm định hiệu chuẩn Mêgaoôm mét, Teromet...
- Hiệu chuẩn các loại cầu đo điện trở...
- Hiệu chuẩn các loại máy thử cao áp
- Đào tạo Kiểm định viên đo lường điện
- Hướng dẫn sử dụng lắp đặt các thiết bị đo lường điện

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị
1	Biến áp đo lường chuẩn
2	Biến dòng đo lường chuẩn
3	Công tơ điện xoay chiều chuẩn 3 pha
4	Thiết bị kiểm định công tơ điện
5	Hộp điện trở chuẩn
6	Bộ nguồn chuẩn 3 pha
7	Thiết bị đo cao áp đến 200kV

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Lý Tiến Dũng	1973	0113			X
2	Nguyễn Xuân Việt	1981	0115			X
3	Phạm Quang Vinh	1982	0116			X
4	Đỗ Xuân Hà	1983	0117			X
5	Nguyễn Thị Hương	1977	0114			X
6	Hoàng Trọng Văn	1987	2702		X	
7	Tạ Kim Long	2000	5506	X		

PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ VÀ ĐỘ DÀI

TÊN TIẾNG VIỆT: PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ VÀ ĐỘ DÀI

TÊN TIẾNG ANH: MECHANICAL AND LENGTH MEASUREMENT LABORATORY

MÃ SỐ: VILAS 216

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- Kiểm định, hiệu chuẩn các loại phương tiện đo lĩnh vực Áp suất như: áp kế, chân không kế, đo chênh áp, huyết áp kế, chuyển đổi áp suất, đặt mức áp suất, van an toàn, kiểm tra rò khí, hệ thống tạo áp, thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng... Hiệu chuẩn áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự.
- Kiểm định, hiệu chuẩn các phương tiện đo lĩnh vực Lực như: máy thử độ bền kéo nén, lực kế, thiết bị đo mô men lực, độ cứng, thử độ dai va đập, các thiết bị thử nghiệm vật liệu xây dựng...
- Hiệu chuẩn các phương tiện đo độ lĩnh vực Độ dài và Góc như: thước cặp, panme, thước vạch, thước cuộn, đồng hồ so, dưỡng ren, dưỡng trụ, thiết bị đo lỗ, dưỡng chiều dày, căn mẫu, thước đo góc, thước đo nghiêng, thước đo cao, ni vô, thiết bị đo độ thẳng, độ phẳng...
- Hiệu chuẩn các máy đo tọa độ, máy thủy chuẩn, máy kinh vĩ, máy toàn đạc điện tử, máy đo khoảng cách, máy đo độ nhám bề mặt, độ bóng bề mặt, màu sắc và các thiết bị phục vụ cho ngành may mặc...
- Hiệu chuẩn đồng hồ bấm giây cơ khí, điện tử, các thiết bị đo đếm thời gian, thiết bị đo tần số, tốc độ vòng quay, tốc độ dịch chuyển, rung động...
- Hiệu chuẩn các máy siêu âm dò khuyết tật kim loại và bê tông, máy siêu âm quan trắc hố khoan, máy đo độ đen phim, gong từ, máy đo chiều dày lớp phủ, máy dò cốt thép trong bê tông, máy quang phổ phát xạ phân tích thành phần hóa học kim loại...
- Kiểm định Taximet, thử nghiệm phê duyệt mẫu Taximet và hiệu chuẩn chuẩn đo lường Taximet.
- Đào tạo kiểm định viên, hiệu chuẩn viên đo lường áp suất, lực và độ dài. Hướng dẫn sử dụng và chuyển giao công nghệ các thiết bị đo lường, thử nghiệm lĩnh vực áp suất, lực và độ dài. Thiết kế và chế tạo các hệ thống thiết bị đo lường, phần mềm đo lường điều khiển, phần mềm quản lý

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
1	Hệ thống áp kế chuẩn kiểu Piston	21	Máy phát tần số
2	Hệ thống áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	22	Máy đếm tần số
3	Bộ thiết bị hiệu chuẩn khí áp kế	23	Máy đếm xung
4	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo chênh áp, rò khí.	24	Máy đo rung
5	Bộ thiết bị chuyển đổi áp suất	25	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo rung động
6	Bộ thiết bị cảm biến áp suất	26	Thiết bị cảm biến quang đo xung PRF
7	Thiết bị kiểm định huyết áp kế điện tử, huyết áp kế lò xo và thủy ngân	27	Thiết bị đo công suất laser
8	Thiết bị hiệu chuẩn quá trình	28	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo tốc độ vòng quay
9	Bộ các lực kế chuẩn chỉ thị số	29	Thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo chiều dài tiếp xúc lăn
10	Bộ thiết bị hiệu chuẩn phương tiện đo lực	30	Máy thu thời gian GPS

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
11	Hệ thống thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn PTĐ và chuẩn mô men lực	31	Thiết bị hiệu chuẩn đồng hồ thời gian
12	Hệ thống đo độ dài và góc sử dụng giao thoa kế laser	32	Thiết bị đo khoảng cách thời gian
13	Thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn thước vạch, thước cuộn	33	Thiết bị hiệu chuẩn chuẩn kiểm định Taximet
14	Hệ thống kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị trắc địa	34	Bộ chuẩn độ tròn, độ trụ
15	Máy toàn đạc điện tử	35	Bộ chuẩn độ nhám bề mặt
16	Máy đo độ dài vạn năng	36	Bộ chuẩn độ cứng thép, nhôm, cao su
17	Thiết bị hiệu chuẩn căn mẫu	37	Bộ chuẩn chiều dày, lớp phủ
18	Các bộ căn mẫu song phẳng, căn mẫu góc	38	Bộ chuẩn độ bóng, màu sắc
19	Kính hiển vi đo lường	39	Bộ chuẩn thành phần vật liệu kim loại
20	Thiết bị chuẩn độ vuông góc và độ thẳng	40	Bộ chuẩn dùng để hiệu chuẩn thiết bị thử nghiệm không phá hủy (NDT)

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Đinh Thế Thìn	1976	0118			X
2	Lương Văn Hưng	1982	0119		X	
3	Nguyễn Văn Võ	1987	0120		X	
4	Lê Văn Luận	1968	0121			X
5	Nguyễn Đức Quang	1984	0122			X
6	Trần Thị Hồng Thúy	1970	0123			X
7	Phạm Hoài Nam	1982	3309	X		
8	Đông Văn Mạc	1973	3774			X

PHÒNG ĐO LƯỜNG NHIỆT, ẨM, THIẾT BỊ Y TẾ

TÊN TIẾNG VIỆT: PHÒNG ĐO LƯỜNG NHIỆT, ẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ

TÊN TIẾNG ANH: DEPARTMENT TEMPERATURE, HUMIDITY, MEDICAL EQUIPMENT METROLOGY

MÃ SỐ: VILAS 216

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- **Kiểm định, hiệu chuẩn, đo thử nghiệm các phương tiện đo/ chuẩn đo lường thuộc đại lượng nhiệt độ, độ ẩm, nhiệt lượng, dung tích**
 - + Kiểm định nhiệt kế y học thủy ngân có cơ cấu cực đại, nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại;
 - + Kiểm định, hiệu chuẩn nhiệt kế thủy tinh chất lỏng, nhiệt kế Beckmann
 - + Hiệu chuẩn nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự, nhiệt kế đo nhiệt độ bề mặt, rơ le nhiệt
 - + Hiệu chuẩn thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự
 - + Hiệu chuẩn bộ chuyển đổi đo nhiệt độ
 - + Hiệu chuẩn nhiệt kế bức xạ công nghiệp (súng bắn nhiệt)
 - + Hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế, ẩm kế
 - + Hiệu chuẩn bộ chuyển đổi đo nhiệt độ
 - + Hiệu chuẩn nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp; cặp nhiệt điện công nghiệp
 - + Hiệu chuẩn lò hiệu chuẩn nhiệt độ kiểu khô
 - + Hiệu chuẩn phương tiện đo nhiệt lượng (bom nhiệt lượng);
 - + Hiệu chuẩn, đánh giá phân bố nhiệt của: Lò nung, nồi hấp, bể điều nhiệt chất lỏng, tủ ẩm, tủ sấy, tủ lạnh, tủ ủ BOD, tủ âm sâu...
 - + Hiệu chuẩn máy PCR, lò phá mẫu COD, bếp phá mẫu cho bộ cất đạm,...
 - + Hiệu chuẩn nguồn vật đen chuẩn.
 - + Hiệu chuẩn pipet, dụng cụ dung tích thủy tinh
- **Kiểm định an toàn và tính năng kỹ thuật/ hiệu chuẩn các thiết bị y tế**

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
1	Đầu đo điện trở chuẩn SPRT	18	Nguồn vật đen chuẩn (150 ~ 1 100) °C
2	Đầu đo cặp nhiệt điện chuẩn type S	19	Nguồn chuẩn nhiệt độ độ ẩm
3	Bể điều nhiệt dải thấp tới -20 °C	20	Nhiệt ẩm kế chuẩn
4	Bể điều nhiệt dải thấp tới -80 °C	21	Thiết bị hiệu chuẩn Pipet chuyên dùng
5	Lò hiệu chuẩn nhiệt độ (-45 ~ 140) °C	22	Cân kỹ thuật
6	Lò hiệu chuẩn nhiệt độ (50 ~ 700) °C	23	Cân phân tích
7	Lò hiệu chuẩn nhiệt độ (150 ~ 1 200) °C	24	Dụng cụ kiểm tra tiêu điểm bóng X – Quang
8	Bộ chỉ thị nhiệt độ chuẩn 2 kênh	25	Máy đo đa năng - Thiết bị kiểm định máy X-Quang và CT đa năng
9	Bộ chỉ thị nhiệt độ chuẩn 4 kênh	26	Máy đo liều phóng xạ xách tay
10	Bộ chỉ thị nhiệt độ chuẩn 20 kênh	27	Máy kiểm tra an toàn điện
11	Bộ quét dữ liệu 10 kênh chuẩn	28	Phần mềm đánh giá chất lượng hình ảnh máy CT
12	Bộ quét dữ liệu 15 kênh chuẩn	29	Thiết bị kiểm tra liều cho máy CT

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
13	Bộ quét dữ liệu 30 kênh chuẩn	30	Phantom chuẩn kiểm tra chất lượng hình ảnh máy X – Quang tăng sáng truyền hình
14	Nhiệt kế 02 kênh chuẩn	31	Phantom kiểm tra chất lượng hình ảnh máy CT
15	Bộ phát tín hiệu mô phỏng	32	Thiết bị kiểm định máy đo điện não
16	Bộ ghi dữ liệu nhiệt độ không dây	33	Thiết bị kiểm định máy đo điện tim
17	Nguồn vật đen chuẩn (-20 ~ 150) °C	34	Các thiết bị phụ trợ

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Tổng Văn Việt	1983	0126			X
2	Nguyễn Đức Hiền	1984	0128			X
3	Vũ Trường Tam	1985	0127			X
4	Nguyễn Quang Thiện	1972	3816	X		
5	Vũ Minh Khải	1984	0325			X
6	Nguyễn Trọng Huân	1996	3815	X		

PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH VÀ LƯU LƯỢNG

TÊN TIẾNG VIỆT: PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH VÀ LƯU LƯỢNG

TÊN TIẾNG ANH: VOLUME AND FLOW LABORATORY

MÃ SỐ: VILAS 216

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- Kiểm định dụng cụ đo dung tích thông dụng đến 200L.
- Kiểm định, hiệu chuẩn cột đo nhiên liệu xăng dầu
- Kiểm định, hiệu chuẩn bể đong có định kiểu trụ nằm ngang đến 100 m³
- Kiểm định, hiệu chuẩn bể đong có định kiểu trụ đứng trên 100 m³
- Kiểm định, Hiệu chuẩn thiết bị đo mức xăng dầu tự động lắp trên bể trụ.
- Kiểm định, Hiệu chuẩn, đo thử nghiệm đồng hồ đo nước lạnh cơ khí và đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử đến DN 400
- Hiệu chuẩn dụng cụ thí nghiệm (pipet, buret, bình định mức, cốc đong...).
- Hiệu chuẩn bình chuẩn kim loại đến 10.000 L
- Hiệu chuẩn bình chuẩn thủy tinh đến 2L
- Hiệu chuẩn đồng hồ chuẩn đo nước đến DN 300
- Thử nghiệm phê duyệt mẫu phương tiện đo Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí (đến DN 400) và Đồng hồ đo nước lạnh kiểu điện tử (đến DN 300)
- Lập bảng dung tích tàu. xà lan xăng dầu, xitec đường sắt, xitec ô tô
- Đào tạo kiểm định viên lĩnh vực dung tích, lưu lượng.
- Cung cấp, trang bị các chuẩn đo lường dung tích, lưu lượng (bình chuẩn hạng 1, 2; bản kiểm đồng hồ nước lạnh cơ khí, ca đong, bình đong, bình chuẩn kim loại ...).

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
1	Bình chuẩn kim loại (2L; 5L; 10L; 50L; 200L) CCX: 0,02	6	Thước cuộn 50 m
2	Đồng hồ chuẩn đo nước DN50 CCX	7	Thước cuộn quả dọi 30 m
3	Đồng hồ chuẩn đo nước DN100	8	Máy thiên đỉnh
4	Đồng hồ chuẩn đo nước DN200	9	Máy thủy bình tự động
5	Đồng hồ chuẩn đo nước DN250	10	Thước vạch 500 mm

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Chu Mạnh Quang	1979	129			X
2	Đặng Bá Vinh	1979	130		X	
3	Nguyễn Văn Phúc	1980	131		X	
4	Phạm Anh Đức	1985	132		X	
5	Nguyễn Việt Quang	1991	4319	X		
6	Nguyễn Văn Khoa	1999		X		
7	Đặng Viết Khánh	1994		X		
8	Nguyễn Đức Hoà	1984				

PHÒNG ĐO LƯỜNG HÓA LÝ

TÊN TIẾNG VIỆT: PHÒNG ĐO LƯỜNG HÓA LÝ

TÊN TIẾNG ANH: PHYSICOCHEMICAL MEASUREMENT LABORATORY

MÃ SỐ: VILAS 216

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

- **Kiểm định, hiệu chuẩn, đo thử nghiệm các phương tiện đo hóa lý:**
 - + Phương tiện đo các chỉ tiêu của nước, nước thải: pH, thế oxy hóa khử (ORP), độ dẫn điện, điện trở suất, tổng chất rắn hòa tan (TDS), hàm lượng oxy hòa tan (DO), độ màu, hàm lượng iôn (Chlorine, NO_3^- , NH_4^+ , Na^+ , Cu^{2+} ,...), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), nhu cầu oxy hóa học (COD), tổng lượng cacbon hữu cơ (TOC),...
 - + Phương tiện đo hàm lượng các khí trong không khí, khí thải: CO_x , SO_2 , NO_x , O_2 , CH_4 , LEL, H_2S ,...
 - + Phương tiện đo hàm lượng chất tan (ethanol, glycerol, đường, muối,...), tỷ trọng, khối lượng riêng, độ nhớt của dung dịch, hóa chất: Tỷ trọng kế, tỷ trọng kế chuẩn, máy đo khối lượng riêng, nhớt kế mao quản thủy tinh, cốc đo độ nhớt, máy đo độ nhớt động lực, khúc xạ kế, phân cực kế,...
 - + Phương tiện đo độ ẩm của vật liệu, sản phẩm: Hạt nông sản (thóc, gạo, ngô, cà phê, đỗ tương,...); vật liệu rắn, nguyên liệu (bột, bánh kẹo, gỗ, giấy,...);
 - + Phương tiện đo các thành phần trong vật liệu, sản phẩm: Lưu huỳnh, cacbon,...
 - + Máy quang phổ tử ngoại - khả kiến, máy đọc elisa, máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, máy sắc ký khí, máy sắc ký lỏng hiệu năng cao, máy quang phổ phát xạ nguyên tử.
- **Đào tạo kiểm định viên, hiệu chuẩn viên; tư vấn, hướng dẫn lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn và hiệu chỉnh phương tiện đo.**
 - + Đào tạo kiểm định viên theo qui định hiện hành và qui trình kiểm định hiện hành;
 - + Đào tạo xây dựng qui trình hiệu chuẩn nội bộ phù hợp với hệ thống chuẩn hiện có;
 - + Đào tạo kỹ năng hiệu chuẩn các loại phương tiện đo thuộc đại lượng nhiệt độ, độ ẩm và hóa lý;
 - + Tư vấn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng áp dụng cho lĩnh vực đo lường - hiệu chuẩn;
 - + Tư vấn xây dựng Phòng thí nghiệm trong lĩnh vực Đo lường - Hiệu chuẩn.

DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH:

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
1	Bể điều nhiệt Tamson	13	Micropipet AHN Biotechnologie GmbH
2	Bể điều nhiệt Julabo GmbH	14	Bình định mức ISOLAB Laborgeräte GmbH
3	Bể điều nhiệt LAUDA	15	Pipet ISOLAB Laborgeräte GmbH
4	Tủ sấy BINDER GmbH	16	Tủ mát Philipp Kirsch GmbH
5	Phương tiện đo khối lượng riêng chuẩn Anton Paar GmbH	17	Máy cất nước 2 lần Hamilton Laboratory Glass Ltd.
6	Bộ tỷ trọng kế chuẩn Ludwig Schneider GmbH & Co. KG (70 cái)	18	Máy đo độ nhớt Walter Herzog GmbH
7	Cân phân tích Mettler-Toledo	19	Máy khuấy từ gia nhiệt VELP Scientifica Srl
8	Tấm chuẩn Elisa Starna Scientific Ltd	20	Thiết bị phản ứng COD Hach Company
9	Bộ chuẩn bước sóng và độ hấp thụ Starna Scientific Ltd	21	Bộ làm lạnh tuần hoàn JULABO GmbH
10	Đồng hồ bấm giây Casio Computer Co., Ltd.	22	Lưu lượng kế đo khí Teledyne Hastings Instruments

STT	Tên thiết bị	STT	Tên thiết bị
11	Buret ISOLAB Laborgeräte GmbH	23	Các trang thiết bị, máy móc phụ trợ khác
12	Micropipet Nichiryo Co., Ltd	24	Thuốc vạch Deli

DANH SÁCH NHÂN SỰ:

STT	Họ và tên	Năm sinh	Số hiệu kiểm định viên	Thâm niên công tác		
				≤ 10 năm	≥ 10 năm	≥ 15 năm
1	Nguyễn Duy Thảo	1978	0125			X
2	Lê Danh Huy	1984	0321			X
3	Trần Văn Dương	1986	0705		X	
4	Nguyễn Mạnh Cường	1992	3775		X	
5	Nguyễn Ngọc Vinh	1999	5507	X		



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: thitruong@quatest1.com.vn

QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH CỦA CÁC BỘ NGÀNH

STT	Quyết định số	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu
1	309/GCN-BKHCN	30/06/2025	Bộ KHCN - TĐC	Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường Số đăng ký: ĐK 01
2	1638/QĐ-TĐC	09/07/2025	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
3	1640/QĐ-TĐC	09/07/2025	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường
4	1545/QĐ-TĐC	02/07/2025	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo
5	1639/QĐ-TĐC	09/07/2025	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo (Chất chuẩn)
6	1970/QĐ-TĐC	04/11/2021	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định giao nhiệm vụ đào tạo kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường
7	908/QĐ-TĐC	25/05/2023	Bộ KHCN - TĐC	Quyết định giao nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ xây dựng, triển khai Chương trình đảm bảo đo lường tại doanh nghiệp
8	1702/QĐ-VPCNCL	03/08/2024	Văn phòng công nhận chất lượng Quốc gia	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (Phòng Đo lường Khối lượng) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn Mã số: VILAS 216
9	2096/QĐ-VPCNCL	16/09/2024	Văn phòng công nhận chất lượng Quốc gia	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (Phòng Đo lường Điện) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn Mã số: VILAS 216
10	1747/QĐ-VPCNCL	16/09/2024	Văn phòng công nhận chất lượng Quốc gia	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (Phòng Đo lường Cơ - Độ dài) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn Mã số: VILAS 216
11	2108/QĐ-VPCNCL	17/09/2024	Văn phòng công nhận chất lượng Quốc gia	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (Phòng Đo lường Nhiệt, Âm và Hóa lý phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn Mã số: VILAS 216
12	2118/QĐ-VPCNCL	20/09/2024	Văn phòng công nhận chất lượng Quốc gia	Quyết định và Chứng chỉ công nhận Phòng thí nghiệm Quatest1 (Phòng Đo lường Dung tích Lưu lượng) phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn Mã số: VILAS 216

ĐẾN

Số: 1304

Ngày: 04/7/25

Chuyên:

Số và ký hiệu HS:

Đ1, 2, 3, 4, 5, 6

GA, BOC số 309 /GCN-BKHCN

36-A

1/AM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2982/QĐ-BKHCN ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia giải quyết một số công việc và ký giấy tờ có liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính, thẩm định Tiêu chuẩn quốc gia thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.38360289;

Fax: 024.38361199

Email: thitruong@quatest1.com.vn

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm hoạt động:

- Tại Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Tại Khu công nghiệp Nam Thăng Long, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Điện thoại: 024.32191002; Fax: 024.32191001.

- Tại hiện trường.

2. Số đăng ký: **ĐK 01**.

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp: lần thứ chín (19) và thay thế Giấy chứng nhận số 267/GCN-BKHCHN ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ. /.

Nơi nhận:

- TTKT TCĐLCL 1;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Lê Xuân Định (để báo cáo);
- Chủ tịch Hà Minh Hiệp;
- P. Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Sở KH&CN TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, TĐC (05).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**



Hà Minh Hiệp

Phụ lục
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH,
HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 309/GCN-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2025
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
I	Phương tiện đo				
1	Cân phân tích	đến 60 kg	1	Kiểm định Hiệu chuẩn	
2	Cân kỹ thuật	đến 120 kg	2	Kiểm định Hiệu chuẩn	
3	Cân bàn	đến 15 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
4	Cân đĩa	đến 60 kg	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
5	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
6	Cân treo dọc thép lá đề	đến 200 kg	4	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
7	Cân ô tô	đến 150 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
8	Cân tàu hoả tĩnh	đến 150 t	3	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
9	Cân tàu hoả động	đến 150 t	đến 0,2	Kiểm định Thử nghiệm	
10	Cân băng tải	đến 1 500 t/h	0,5; 1; 2	Kiểm định Thử nghiệm	
11	Cân treo móc cầu	đến 50 t	3; 4	Hiệu chuẩn	
				Kiểm định	
12	Cân kiểm tra quá tải	đến 50 t	4	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
13	Cân kiểm tra quá tải xách tay	đến 30 t	đến 0,5	Kiểm định Thử nghiệm	
14	Quả cân	1 mg ÷ 20 kg	F ₁	Kiểm định Hiệu chuẩn	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂		
		1 mg ÷ 50 kg	M ₁		
		100 mg ÷ 5 000 kg	M ₂		
15	Công tơ điện xoay chiều 1 pha, 3 pha kiểu cảm ứng	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,5	Kiểm định Thử nghiệm	
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
16		U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,2 (0,2S)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
	Công tơ điện xoay chiều 1 pha, 3 pha kiểu điện tử	I: (0 ÷ 120) A/pha		Kiểm định Thử nghiệm	
17	Biến dòng đo lường	I _{sơ cấp} : (1 ÷ 5 000) A	đến 0,1	Kiểm định Thử nghiệm	
		I _{thứ cấp} : 1 A; 5 A			
		I _{sơ cấp} : (0,1 ÷ 5000) A	f: 0,0051 % δ: 0,2'	Hiệu chuẩn	
		I _{thứ cấp} : 1 A; 5 A			
18	Biến áp đo lường	U _{sơ cấp} : đến 220√3 kV	đến 0,2	Kiểm định Thử nghiệm	
		U _{thứ cấp} : 120 V			
		U _{sơ cấp} : (220/√3 ÷ 500/√3) kV			
		U _{thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V			
		U _{sơ cấp} : (220/√3 ÷ 500/√3) kV	đến 0,5		
		U _{thứ cấp} : (100; 110) V			
		U _{sơ cấp} : đến 220√3 kV	đến 0,05	Hiệu chuẩn	
		U _{thứ cấp} : (100; 110; 100/√3; 110/√3) V			
		U _{sơ cấp} : (6 ÷ 35) kV	f: 0,0051 %	Hiệu chuẩn	
		U _{thứ cấp} : (100; 110; 100/√3) V	δ: 0,2'		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
19	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^4 \div 10^{12}) \Omega$	đến 1	Kiểm định Thử nghiệm	
20	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(0,1 \div 2000) \Omega$	đến 0,1	Kiểm định Thử nghiệm	
21	Vonmet cơ	DC: $(0 \div 1000) V$	DC: 0,035 %	Hiệu chuẩn	
		AC: $(0 \div 800) V$	AC: 0,05 %		
22	Ampemet cơ	DC: $(0 \div 10) A$	DC: 0,15 %	Hiệu chuẩn	
		AC: $(0 \div 100) A$	AC: 0,05 %		
23	Oatmet cơ	$(0 \div 20) kW$	0,05 %	Hiệu chuẩn	
24	Ômmet	$(0 \div 11\,111) \Omega$	0,01 %	Hiệu chuẩn	
		$(11\,111 \div 10^{12}) \Omega$	0,07 %		
25	Hộp điện trở dòng một chiều	$(0 \div 11\,111) \Omega$	0,03 %	Hiệu chuẩn	
		$(11\,111 \div 10^7) \Omega$	0,3 %		
		$(10^7 \div 10^8) \Omega$	0,03		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ^(II)	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
26	Vonmet, Ampemet, Oatmet, varmet số	U: (0 ÷ 1 000) V	VDC: 0,0036 % VAC: 0,035 %	Hiệu chuẩn	
		I: (0 ÷ 1000) A	ADC: 0,014 % AAC: 0,073 %		
		P: (0 ÷ 36) kW/pha	0,007 %		
		Q: (0 ÷ 36) kvar/pha	0,014 %		
27	Áp kế lò xo	(-1 ÷ 1 000) bar	đến 1 %	Kiểm định	
			đến ± 0,1 %	Hiệu chuẩn	
28	Thiết bị chuyển đổi áp suất	(-1 ÷ 1 000) bar	± 0,04 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
29	Thiết bị đặt mức áp suất	(-1 ÷ 1 000) bar	± 0,04 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
30	Huyết áp kế lò xo	đến 300 mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)	Kiểm định	
31	Huyết áp kế thủy ngân	đến 300 mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)	Kiểm định	
32	Taximet	đo quãng đường	± 2 % ^(*)	Kiểm định	
		đo thời gian	± 0,2 % ^(*)		
		đo quãng đường	± 0,2 % ^(*)	Thử nghiệm	
		đo thời gian	± 0,1 % ^(*)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
33	Máy thử độ bền kéo nén	đến 3 000 kN	$\pm 0,5 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
			0,5; 1; 2; 3	Kiểm định	Bổ sung
34	Thước cặp	đến 250 mm	$(5,7 + 1,2 \cdot L) \mu\text{m}$ [L]: m	Hiệu chuẩn	
		$(250 \div 1\,000) \text{ mm}$	$(5,3 + 3,9 \cdot L) \mu\text{m}$ [L]: m		
35	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	$(-80 \div -40) ^\circ\text{C}$	$0,09 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		$(>-40 \div 110) ^\circ\text{C}$	$0,023 ^\circ\text{C}^{(*)}$		
		$(>110 \div 300) ^\circ\text{C}$	$0,32 ^\circ\text{C}^{(*)}$		
		$(>300 \div 550) ^\circ\text{C}$	$0,52 ^\circ\text{C}^{(*)}$		
		$(-40 \div 110) ^\circ\text{C}$	$2 ^\circ\text{C}^{(**)}$	Kiểm định	
36	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	$+ 0,1 ^\circ\text{C}$ $- 0,15 ^\circ\text{C}$	Kiểm định	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
37	Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại	(25 ÷ 42) °C	± 0,15 °C ^(*)	Kiểm định	
38	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự	(-80 ÷ -40) °C	0,09 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(>-40 ÷ 110) °C	0,03 °C ^(*)		
		(>110 ÷ 300) °C	0,32 °C ^(*)		
		(>300 ÷ 450) °C	0,52 °C ^(*)		
		(>450 ÷ 660) °C	1,1 °C ^(*)		
		(>660 ÷ 1 100) °C	3,6 °C ^(*)		
		(>1 100 ÷ 1 200) °C	8,9 °C ^(*)		
39	Nhiệt kế điện trở Platin công nghiệp	(-40 ÷ 650) °C	(0,15 ÷ 0,45) °C	Hiệu chuẩn	
40	Tủ nhiệt	(-80 ÷ -40) °C	0,15 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(>-40 ÷ 110) °C			
		(>110 ÷ 300) °C	0,9 °C ^(*)		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ^(I) , chuẩn đo lường ^(II)	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
41	Nồi hấp	(110 ÷ 140) °C	0,3 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
42	Lò hiệu chuẩn nhiệt kiểu khô	(-80 ÷ -40) °C	0,12 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(>-40 ÷ 450) °C	0,04 °C ^(*)		
		(>450 ÷ 650) °C	0,06 °C ^(*)		
		(>650 ÷ 1 100) °C	1,5 °C ^(*)		
		(>1 100 ÷ 1 200) °C	7,5 °C ^(*)		
43	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ	(-40 ÷ 1 200) °C	(0,25 ÷ 4) °C	Hiệu chuẩn	
44	Bộ chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự	(-200 ÷ 2 000) °C	0,8 °C	Hiệu chuẩn	
45	Cặp nhiệt điện công nghiệp	(-200 ÷ 1 200) °C	(0,2 ÷ 3,3) °C	Hiệu chuẩn	
46	Tủ xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	(0 ÷ 50) °C	1,3 °C	Hiệu chuẩn	
47	Phương tiện đo pH	(-2 ÷ 16) pH	0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH ^(**)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
48	Phương tiện đo độ đục của nước	(0 ÷ 4 000) NTU	± 5 % ^(*)	Kiểm định	
		(0 ÷ 1 333) mgSiO ₂ /L	± 6 % ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
49	Phương tiện đo độ dẫn điện	(0 ÷ 500) mS/cm	± 5 % ^(*)	Kiểm định	
			± 0,5 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
50	Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan	(0 ÷ 20) mg/L	± 6 % ^(*)	Kiểm định	
		(0 ÷ 90) mg/L	± 1 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
51	Máy xác định nồng độ ion	(0 ÷ 999,999) mg/L	± 1,5 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
52	Phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí	(7 ÷ 85) °C	0,75 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(10 ÷ 95) %RH	2 %RH ^(*)		
53	Thiết bị đo hàm lượng khí	SO ₂ : (0 ÷ 0,4) %V	± 4 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
		CO: (0 ÷ 0,4) %V			
		CO ₂ : (1,6 ÷ 16) %V			
		NO: (0 ÷ 0,01) %V			
		NO ₂ : (0 ÷ 0,01) %V			
		H ₂ S: (0 ÷ 0,02) %V			
		CH ₄ : (0,2 ÷ 2) %V			

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
54	Cồn kế thủy tinh	(0 ÷ 100) %V	± 0,1 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
55	Thiết bị đo nhu cầu Oxy hóa học (COD)	(0 ÷ 15 000) mg/L	± 2 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
56	Thiết bị đo nồng độ muối (Tổng chất rắn hòa tan)	(0 ÷ 200 000) mg/L	± 0,5 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
57	Muối kế	(0 ÷ 100) % khối lượng	± 0,5 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
58	Nhớt kế	(0,3 ÷ 10 000) cSt	± 0,2 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
59	Tỷ trọng kế	(600 ÷ 2 000) kg/m ³	± 0,1 kg/m ³ ^(*)	Hiệu chuẩn	
			± 0,5 kg/m ³ ^(*)	Kiểm định	
60	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại khả kiến	bước sóng: (200 ÷ 900) nm	± 0,5 nm ^(*)	Kiểm định Hiệu chuẩn	
		độ hấp thụ: (0 ÷ 2) Abs	± 0,01 Abs ^(*)		
61	Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử AAS	Cu: (4 ÷ 40) mg/L	± 0,1 mg/L ^(*)	Hiệu chuẩn	
		Pb: (12 ÷ 120) mg/L			
		Cd: (0,2 ÷ 2) mg/L			
		Zn: (0,3 ÷ 3) mg/L			
		Cr: (4 ÷ 40) mg/L			
		As: (0,04 ÷ 4) mg/L			
		Hg: (8 ÷ 80) mg/L			

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lượng ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
62	Phương tiện đo sắc ký/ sắc ký lỏng (GC, LC/MS, HPLC/MS ...)	phân tích các hợp chất hữu cơ, vô cơ	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
63	Máy đo độ ồn	(35 ÷ 130) dB	$\pm 0,5$ dB(*)	Hiệu chuẩn	
64	Phương tiện đo độ ẩm thóc, gạo, ngô và cà phê	(6 ÷ 30) %	1; 2	Kiểm định Hiệu chuẩn	
65	Bể đong cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	0,5	Kiểm định Hiệu chuẩn	
66	Bể đong cố định kiểu trụ ngang	đến 100 m ³	0,5	Kiểm định Hiệu chuẩn	
67	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5	Kiểm định Thử nghiệm	
68	Phương tiện đo dung tích thông dụng	đến 200 L	đến 0,5	Kiểm định	
69	Chum đong	> 100 L	đến 0,5	Kiểm định	
70	Lưu lượng kế	đến 120 L/min	đến 0,5	Thử nghiệm	
71	Tàu và xà lan xăng dầu	> 100 m ³	đến 0,5	Kiểm định	
72	Thiết bị đo mức tự động	đến 20 m	2,5 mm	Hiệu chuẩn	
73	Xi téc ô tô	đến 120 m ³	0,5	Thử nghiệm	

(1) Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

(2) Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ^(I) , chuẩn đo lường ^(II)	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
74	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha	U đến 500 V/pha	đến 0,02	Hiệu chuẩn	
		I đến 160 A/pha			
75	Nhiệt kế bức xạ công nghiệp	(-20 ÷ 400) °C	3,6 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(>400÷ 800) °C	5,1 °C ^(*)		
		(>800 ÷ 1 100) °C	6,6 °C ^(*)		
76	Xi téc đường sắt	(10 ÷ 120) m ³	0,5	Kiểm định	
77	Cân ô tô động	đến 150 t	đến 0,2	Kiểm định Thử nghiệm	
78	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN 400 mm	Q _n đến 1 000 m ³ /h	A, B, C	Kiểm định	
		Q ₃ đến 3 000 m ³ /h	1, 2		
		Q _n đến 600 m ³ /h	A, B, C	Thử nghiệm	
		Q ₃ đến 1 600 m ³ /h	1, 2		
79	Áp kế điện tử	(-1 ÷ 1000) bar	± 0,1 % ^(*)	Kiểm định	
		(-1 ÷ 1 000) bar	± 0,05 % ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
80	Van an toàn	đến 400 bar	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
81	Thiết bị tạo áp	đến 1 000 bar	$\pm 0,1 \%$ (*)	Thử nghiệm	
82	Thiết bị hút chân không	đến -1 bar	$\pm 0,1 \%$ (*)	Thử nghiệm	
83	Thiết bị đo áp lực nước lỗ rỗng	đến 100 mH ₂ O	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
84	Thiết bị kiểm tra rò khí	đến 500 mbar	$\pm 0,1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
85	Tuốc nơ vít mô men	đến 400 cN·m	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
86	Cờ lê mô men	đến 2 100 N·m	$\pm 3 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
87	Thiết bị nhân mô men	đến 4 000 N·m	$\pm 5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
88	Thiết bị xiết mô men	đến 4 000 N·m	$\pm 5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
89	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng tay đòn	đến 5 000 N·m	$\pm 0,5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
90	Thiết bị hiệu chuẩn mô men dạng đầu đo	đến 5 000 N·m	$\pm 0,2 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
91	Cung lực	đến 50 kN	$\pm 0,5 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
92	Lực kế kiểu thí tương tự	đến 500 kN	$\pm 0,5 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
93	Lực kế kiểu hiển thị số	đến 1 000 kN	$\pm 0,5 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
94	Kích thủy lực	đến 1 000 kN	$\pm 1 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
95	Máy thử độ bền va đập	đến 300 J	$\pm 1 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
96	Búa thử va đập nhiều mức năng lượng	đến 1 J	$\pm 3 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
97	Máy đo độ cứng Rockwell C	(20 ÷ 70) HRC	$\pm 1,5$ HRC ^(*)	Hiệu chuẩn	
98	Máy đo độ cứng Rockwell B	đến 100 HRB	± 2 HRB ^(*)	Hiệu chuẩn	
99	Máy đo độ cứng Vicker	đến 700 HV	$\pm 3 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
100	Máy đo độ cứng Brinel	đến 300 HB	$\pm 2 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
101	Máy đo độ cứng tế vi	đến 700 HVM	$\pm 5 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
102	Máy đo độ cứng cao su	(0 ÷ 100) N/cm	± 1 N/cm ^(*)	Hiệu chuẩn	
103	Máy đo độ cứng cầm tay	đến 1 000 HLD	$\pm 1 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
104	Máy đo độ cứng Barcol	đến 100 BU	$\pm 1 \text{ BU}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
105	Máy đo độ cứng Webster	đến 20 WU	$\pm 0,5 \text{ WU}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
106	Máy đo độ cứng Brinel kiểu va đập	đến 300 HB	$\pm 5 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
107	Máy đo chiều dày lớp phủ	$(0 \div 1\,500) \mu\text{m}$	$\pm 1 \mu\text{m}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
108	Máy siêu âm đo chiều dày	$(0 \div 100) \text{ mm}$	$\pm 0,01 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
109	Máy siêu âm dò khuyết tật kim loại	$(0 \div 250) \text{ mm}$	D: $\pm 0,1 \%^{(*)}$; A: $\pm 0,5 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
110	Máy siêu âm kiểm tra khuyết tật bê tông	$(0,1 \div 2\,000) \mu\text{s}$	$\pm 0,1 \mu\text{s}$	Hiệu chuẩn	
111	Máy siêu âm quan trắc hố khoan	$(0 \div 6\,000) \text{ m/s}$	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
112	Máy dò cốt thép trong bê tông	$(0 \div 100) \text{ mm}$	$\pm 5 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
113	Máy đo độ đen phim	$(0 \div 4) \text{ D}$	$\pm 0,01 \text{ D}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
114	Gông từ	$\geq 50 \text{ N}$	$\pm 2 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
115	Thiết bị bật nảy xác định cường độ bê tông	$(20 \div 90) \text{ R}$	$\pm 2 \text{ R}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCHN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCHN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽¹⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
116	Máy quang phổ phát xạ OES	vật liệu nền: Al, Cu, Fe, Ni, Zn	RM	Hiệu chuẩn	
117	Máy quang phổ phát xạ XRF	vật liệu nền: Fe	RM	Hiệu chuẩn	
118	Máy kinh vĩ	$(0 \div 360)^\circ$	$\pm 1''^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
119	Máy toàn đạc điện tử	$(0 \div 360)^\circ$	$\pm 1''^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		đến 1 000 m	$\pm (1,5 + 2 \cdot 10^{-6}) \text{ mm}^{(*)}$ [D]: mm		
120	Máy ngắm đứng	đến 30 m	$\pm 1 \text{ mm}$	Hiệu chuẩn	
121	Máy đo khoảng cách laser	đến 200 m	$\pm 1 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
122	Máy quét laser 3D	đến 30 m	$\pm 1 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
123	Thước vắn đo ngoài	đến 1 500 mm	$\pm 0,001 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
124	Thước vắn đo trong	đến 1 500 mm	$\pm 0,001 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
125	Thước đo cao	đến 1 000 mm	$\pm 0,001 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
126	Thước đo sâu	đến 300 mm	$\pm 0,001 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
127	Thước vạch	$(0 \div 1\,000) \text{ mm}$	$\pm 0,1 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN. Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
128	Thước cuộn	(0 ÷ 100) m	I	Hiệu chuẩn	
			I; II; III	Kiểm định	Bổ sung
129	Đồng hồ so	(0 ÷ 100) mm	± 0,001 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
130	Đồng hồ rà	(0 ÷ 1) mm	± 1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
131	Đồng hồ đo lỗ	đến 100 mm	± 0,001 mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
132	Đũa đo	(0,2 ÷ 25) mm	± 1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
133	Căn lá	(0,025 ÷ 1,27) mm	± 1,1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
134	Dưỡng góc	(5 ÷ 180) °	± 2 ' ^(*)	Hiệu chuẩn	
135	Dưỡng bán kính	(0,25 ÷ 25,4) mm	± 12 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
136	Dưỡng trụ	đến 150 mm	± 1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
137	Dưỡng lỗ	(1 ÷ 480) mm	± 1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
138	Dưỡng ren ngoài	(3 ÷ 480) mm	± 1 µm ^(*)	Hiệu chuẩn	
139	Ni vô	đến 300 mm	± 0,02 mm/m ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ^(II)	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
140	Bàn máp	đến 2 000 mm	0	Hiệu chuẩn	
141	Thiết bị đo độ dày	$(0 \div 25,4)$ mm	$\pm 0,01$ mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
142	Thước đo mối hàn	$(0 \div 20)$ mm	$\pm 0,1$ mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
		$(0 \div 90)^\circ$	$\pm 2'$ ^(*)		
143	Thước nhọn đo khe hở	$(0,5 \div 15)$ mm	$\pm 0,01$ mm ^(*)	Hiệu chuẩn	
144	Thước đo góc	$(0 \div 360)^\circ$	$\pm 2'$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
145	Thước rà phẳng	đến 2 000 mm	I	Hiệu chuẩn	
146	Thước đo chiều dày màng sơn	đến 50 μ m	± 2 μ m ^(*)	Hiệu chuẩn	
147	Máy đo độ nhám bề mặt	$(0 \div 350)$ μ m	$\pm 0,05$ μ m ^(*)	Hiệu chuẩn	
148	Máy đo tọa độ 3 chiều	đến 1 000 mm	$(3 + 4L)$ μ m [L]: m	Hiệu chuẩn	
149	Máy đo dài một tọa độ	đến 1 000 mm	$(3 + 4L)$ μ m [L]: m	Hiệu chuẩn	
150	Máy phóng hình đo lường	$(0 \div 300)$ mm	$U_1 = (1 + 5L)$ μ m [L]: m và $U_2 = 0,6'$	Hiệu chuẩn	
151	Kính hiển vi đo lường	$(0 \div 300)$ mm	$U_1 = (1 + 5L)$ μ m [L]: m và $U_2 = 0,6'$	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽¹⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
152	Thiết bị đo đường kính bằng laser	đến 10 mm	$\pm 1 \mu\text{m}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
153	Thiết bị đo tốc độ vòng quay	(0 ÷ 50 000) rpm	$\pm 1 \text{ rpm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
154	Máy quay li tâm	(0 ÷ 50 000) rpm	$\pm 1 \text{ rpm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
155	Thiết bị cân bằng động	(0 ÷ 100) gf	$\pm 1 \text{ gf}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
156	Thiết bị đo tốc độ dịch chuyển	đến 10 m/s	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
157	Máy hiện sóng	đến 500 MHz	$\pm 0,1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
158	Máy đo tần số	đến 500 MHz	$\pm 0,001 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
159	Máy phát tần số	đến 500 MHz	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
160	Máy đếm xung	đến 1 000 000 xung	$\pm 1 \text{ xung}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
161	Máy đo biến dạng tĩnh	(0,1 ÷ 20000) $\mu\text{m}/\text{m}$	$\pm (0,05 \% \text{ giá trị đọc} + 3 \mu\text{m}/\text{m})^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
162	Máy đo nghiêng	$\pm 30^\circ$	$\pm 0,05 \%$	Hiệu chuẩn	
163	Thiết bị đo chiều dài cuộn vải	(0 ÷ 10 000) m	$\pm 0,01 \text{ m}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
164	Máy dò kim	30 m/min; 0,8 mm	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
165	Tủ soi màu vải	F, D65, TL84, UV, CWF, A	$\pm 2 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
166	Máy thử độ bền xé	(0 ÷ 2 000) mN	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
167	Máy thử độ bụi	đến 100 bar	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
168	Máy nén vòng	đến 2 kN	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
169	Máy đo độ bóng	(0 ÷ 100) GU	$\pm 0,1 \text{ GU}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
170	Máy đo độ thấu khí Gurley	1,21 kPa; 300 ml	$\pm 1 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
171	Khuôn đúc mẫu bê tông	(150 × 150 × 150) mm	$\pm 1 \%$ (*)	Thử nghiệm	
172	Khuôn đúc mẫu xi măng	(160 × 40 × 40) mm	$\pm 0,5 \%$ (*)	Thử nghiệm	
173	Khuôn Le Chatelier	17,5 mm @ 300g	$\pm 2,5 \text{ mm}^{(*)}$	Thử nghiệm	
174	Bàn rung tạo mẫu bê tông	(0,3 ÷ 0,6) mm; 50 Hz	$\pm 3 \%$ (*)	Hiệu chuẩn	
175	Máy dãn tạo mẫu xi măng	đến 15 mm	$\pm 0,3 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		đến 60 s	$\pm 1 \text{ s}^{(*)}$		
176	Máy thử mài mòn Los Angeles	D = 700 mm	$\pm 5 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		L = 500 mm	$\pm 5 \text{ mm}^{(*)}$		
		v = 31,5 rpm	$\pm 1,5 \text{ rpm}^{(*)}$		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
177	Máy trộn vữa xi măng	đến 285 rpm	$\pm 1 \text{ rpm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
178	Sàng vật liệu	đến 45 μm	$\pm 1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
179	Cân Benkelman	$(0 \div 10) \text{ mm}$	$\pm 0,01 \text{ mm}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
180	Thiết bị xác định thời gian đông kết vữa xi măng	$m = 300 \text{ g}$	$\pm 1 \text{ g}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		$L = 50 \text{ mm}$	$\pm 1 \text{ mm}^{(*)}$		
		$D = 10 \text{ mm}$	$\pm 0,05 \text{ mm}^{(*)}$		
181	Thiết bị Casagrande	10 mm	$\pm 0,2 \text{ mm}^{(*)}$	Thử nghiệm	
182	Thiết bị thử độ giãn dài nhựa đường	50 mm/min	$\pm 0,5 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		10 mm	$\pm 5 \mu\text{m}^{(*)}$		
183	Thiết bị đo kim lún nhựa đường	$m = 100 \text{ g}$	$\pm 1 \text{ g}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		$L = 10 \text{ mm}$	$\pm 0,01 \text{ mm}^{(*)}$		
		$D = 1,01 \text{ mm}$	$\pm 0,01 \text{ mm}^{(*)}$		

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
184	Thiết bị đo độ hóa mềm nhựa đường	$m = 3,5 \text{ g}$	$\pm 0,02 \text{ g}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		$L = 20 \text{ mm}$	$\pm 5 \mu\text{m}^{(*)}$		
		$D = 9,5 \text{ mm}$	$\pm 5 \mu\text{m}^{(*)}$		
185	Thiết bị đo thời gian thử nghiệm	$(0 \div 300) \text{ min}$	$\pm 0,1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
186	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN 400	Q_3 đến $3\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ (đối với đồng hồ điện tử, siêu âm)	1; 2	Kiểm định	
		Q_3 đến $2\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ (đối với các đồng hồ khác)			
	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu chỉ thị điện tử, đến DN 300	Q_3 đến $800 \text{ m}^3/\text{h}$	1; 2	Kiểm định	
		$Q_{\max}$ đến $600 \text{ m}^3/\text{h}$	A; B; C	Thử nghiệm	
187	Đồng hồ lưu lượng chất lỏng	đến $2\,500 \text{ m}^3/\text{h}$	đến 1	Thử nghiệm Hiệu chuẩn	
188	Thiết bị đo mức xăng dầu tự động	đến 30 m	$\pm 4 \text{ mm}^{(*)}$	Kiểm định Hiệu chuẩn Thử nghiệm	
189	Thiết bị thí nghiệm dung tích thủy tinh	đến 2 L	đến A	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ^(II)	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
190	Đồng hồ bấm giây điện tử	đến 10 h	$\pm 1 \text{ s}/24 \text{ h}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
191	Đồng hồ bấm giây cơ khí	đến 10 h	$\pm 1 \text{ s}/24 \text{ h}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
192	Căn mẫu song phẳng và dưỡng đo kích thước	đến 680 mm	1; 2	Hiệu chuẩn	Điều chỉnh
193	Phương tiện đo nhiệt lượng	đến 12 000 I.T cal/g (hoặc 50 242 J/g)	$\pm 0,1 \text{ \%}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
194	Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử	bước sóng: (190 ÷ 770) nm	$\pm 2 \text{ nm}^{(*)}$	Kiểm định	
195	Phương tiện đo hàm lượng ion trong nước	NH_4^+ : (0 ÷ 1 000) mg/L NO_3^- : (0 ÷ 1 000) mg/L Na^+ : (0 ÷ 1 000) mg/L K^+ : (0 ÷ 1 000) mg/L Chlorine: (0 ÷ 100) mg/L	đến 7 %	Kiểm định	
196	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	(0 ÷ 100) g/L	$\pm 5 \text{ \%}^{(*)}$	Kiểm định	
197	Nhiệt kế Beckmann	nhiệt độ chênh lệch: (0 ÷ 6) °C nhiệt độ thang phụ: (-20 ÷ 125) °C	$\pm 0,05 \text{ °C}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽¹⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
198	Phương tiện đo nhiệt độ của nước	$(0 \div 50) ^\circ\text{C}$	$\pm 0,1 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Kiểm định	
199	Phương tiện đo nhiệt độ của khí thải	$(0 \div 500) ^\circ\text{C}$	$\pm 1 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Kiểm định	
200	Pipet	$(0,1 \div 100) \text{ mL}$	A, As, B	Kiểm định	
201	Phương tiện đo vận tốc dòng chảy của nước	$(0,1 \div 12) \text{ m/s}$	$\pm 1 \%^{(*)}$	Kiểm định	
202	Thiết bị tạo điện áp một chiều, xoay chiều cao áp; Thiết bị đo điện áp một chiều, xoay chiều cao áp; Thiết bị thử độ bền cách điện	$(0 \div 200) \text{ kV}$	đến 2	Hiệu chuẩn	
203	Thiết bị đo dầu cách điện	$(0 \div 100) \text{ kV}$	đến 2	Hiệu chuẩn	
204	Thiết bị đo dòng dò	$(0,1 \div 1\,000) \text{ mA}$	đến 0,5	Hiệu chuẩn	
205	Thiết bị đo công suất, ampe kìm công suất, thiết bị đo góc pha, thiết bị kiểm tra thứ tự pha	điện áp xoay chiều: đến 500 V dòng điện xoay chiều: đến 6 000 A công suất (tác dụng, phản kháng, biểu kiến): đến 30 kW/pha góc pha: $(0 \div 360)^\circ$	đến $\pm 0,1 \%^{(*)}$	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCHN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCHN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lượng ⁽²⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
206	Nguồn điện một chiều, nguồn điện xoay chiều, thiết bị thí nghiệm rơ le	điện áp (tần số từ 0 Hz đến 1 kHz): đến 1 000 V	đến $\pm 0,05 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
		nguồn phát công suất tác dụng (tần số 50 Hz): (0 ÷ 50) kW/pha			
		nguồn phát công suất phản kháng (tần số 50 Hz): (0 ÷ 50) kVAr/pha			
		dòng điện một chiều: đến 30 A			
		dòng điện xoay chiều (tần số từ 10 Hz đến 1 kHz): đến 30 A			
		dòng điện xoay chiều (tần số 50 kHz): (30 ÷ 160) A			
		góc pha: (0 ÷ 360)°			
207	Ampe kìm, thiết bị đo dòng so lệch	điện áp (tần số từ 0 Hz đến 1 kHz): đến 1 000 V	đến $\pm 0,5 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
		dòng điện một chiều: đến 500 A			
		dòng điện xoay chiều (tần số 50 kHz): đến 6 000 A			
		điện trở: đến 300 MW			

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ^(II)	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
208	Ôm mét (máy đo điện trở, cầu đo điện trở), hiển thị đến 5 digit	$(10^{-3} \div 10^{12}) \Omega$	đến 0,05	Hiệu chuẩn	
209	Thiết bị tạo dòng	dòng điện xoay chiều (tần số 50 Hz): đến 6 000 A	đến $\pm 0,5 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
210	Máy đo điện trở tiếp xúc, hiển thị đến 5 digit	$24 \mu\Omega \div 5 \Omega$	đến 0,5	Hiệu chuẩn	
211	Cầu so	điện áp xoay chiều: (1 ÷ 600) V dòng điện xoay chiều: 1 mA ÷ 10 A góc lệch pha: (0 ÷ 200) crad sai số tương đối: (0 ÷ 20) %	$\pm (0,5 \div 3) \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
212	Hộp phụ tải dòng, phụ tải áp	dung lượng: (0 ÷ 500) VA	đến $\pm 1 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
213	Thiết bị đo tỷ số biến	tỷ số: 1 ÷ 15 000	đến $\pm 0,1 \%$ ^(*)	Hiệu chuẩn	
214	Thiết bị đo hao tổn điện môi	giá trị tụ mẫu: 100 pF điện áp: (0 ÷ 12) kV các giá trị tang delta: (0; 0,05; 0,1; 0,5; 1; 5; 10) %	đến 1	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽¹⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
215	Cân so sánh	đến 50 kg	đến 1 µg ^(**)	Hiệu chuẩn	
216	Lò nung	(300 ÷ 1 200) °C	(2,1 ÷ 5,7) °C ^(***)	Hiệu chuẩn	
217	Bể điều nhiệt	(-80 ÷ -40) °C	0,12 °C ^(*)	Hiệu chuẩn	
		(>-40 ÷ 500) °C	0,06 °C ^(*)		
218	Phương tiện đọc Elisa	(0 ÷ 2,5) Abs hiệu chuẩn tại bước sóng: (300 ÷ 900) nm	0,0042 Abs ^(***)	Hiệu chuẩn	
219	Khúc xạ kế	(0 ÷ 95) %	0,5 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	
220	Phương tiện đo độ màu của nước	(0 ÷ 600) Pt-Co	1,5 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	
221	Phương tiện đo hàm lượng Chlorine trong nước	(0 ÷ 100) mg/L	6 % tương đối ^(***)	Hiệu chuẩn	
222	Máy thủy chuẩn	đến 100 m	± 1 mm/km ^(*)	Hiệu chuẩn	
223	Máy thủy chuẩn điện tử	đến 100 m	± 1 mm/km ^(*)	Hiệu chuẩn	
224	Máy thủy chuẩn laser	đến 100 m	± 1 mm/km ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ^(II)	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
225	Tủ môi trường	$(0 \div 70) ^\circ\text{C}$	$0,9 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		$(10 \div 95) \% \text{RH}$	$3 \% \text{RH}^{(*)}$		
226	Máy PCR, bộ phá mẫu COD, bộ phá mẫu Kjeldahl	$(0 \div 110) ^\circ\text{C}$	$0,15 ^\circ\text{C}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		$(>110 \div 450) ^\circ\text{C}$	$0,9 ^\circ\text{C}^{(*)}$		
227	Phương tiện đo hàm lượng lưu huỳnh, cacbon	lưu huỳnh: $(0 \div 3) \%$	$\geq 6 \% \text{ tương đối}^{(*)}$	Hiệu chuẩn	
		Cacbon: $(0 \div 100) \%$	$\geq 3 \% \text{ tương đối}^{(*)}$		
228	Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng trong nước	$(0 \div 1\,500) \text{ mg/L}$	$\geq \pm 1 \%$	Hiệu chuẩn	
229	Phương tiện đo độ ẩm của vật liệu rắn	$(0 \div 80) \%$	$\geq \pm 0,02 \%$	Hiệu chuẩn	
230	Phương tiện đo độ nhớt động lực học	$(0 \div 100) \text{ Pa.s}$	$\geq \pm 1 \%$	Hiệu chuẩn	
231	Phương tiện đo khối lượng riêng	$(0,6 \div 2) \text{ g/cm}^3$	$\geq \pm 0,00005 \text{ g/cm}^3$	Hiệu chuẩn	
232	Huyết áp kế điện tử	$(0 \div 300) \text{ mmHg}$	$\pm 3 \text{ mmHg}^{(*)}$	Kiểm định	Bổ sung
233	Baromet	$\leq 120 \text{ kPa}$	$\geq 0,02 \text{ kPa}^{(*)}$	Kiểm định	Bổ sung
234	Phương tiện đo mô men lực	đến $5\,000 \text{ N.m}$	$\geq 1 \%^{(*)}$	Kiểm định	Bổ sung

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ⁽¹⁾	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
235	Quả cân lực	đến 200 N	0,5; 1; 2; 3	Hiệu chuẩn	Bổ sung
236	Đồng hồ lưu lượng chất khí	0,1 mL/min ÷ 1 600 m ³ /h	đến 5 %	Hiệu chuẩn	Bổ sung
237	Đồng hồ khí công nghiệp	(0,25 ÷ 1 600) m ³ /h	1	Kiểm định	Bổ sung
238	Phương tiện đo hàm lượng cồn trong hơi thở	(0,000 ÷ 3,000) mg/L	0,001 mg/L ^(**)	Kiểm định	Bổ sung
		(0,000 ÷ 0,600) %BAC	0,001 %BAC ^(**)		
239	Bể trụ nằm ngang	Đến 200 m ³	0,5	Kiểm định	Bổ sung
II Chuẩn đo lường					
1	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị tương tự	(-1 ÷ 1 000) bar	đến 0,05 %	Hiệu chuẩn	
2	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến ± 0,02 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
3	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha và 3 pha	U: (0 ÷ 500) V/pha	đến ± 0,02 % ^(*)	Hiệu chuẩn	
		I: (0 ÷ 160) A/pha			
4	Biến dòng đo lường chuẩn	I _{so cấp} : (0,1 ÷ 5 000) A	± (0,05 ÷ 0,2) % ^(*)	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ^(II)	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
		$I_{\text{thứ cấp}}: 1 \text{ A}; 5 \text{ A}$			
5	Biến áp đo lường chuẩn	$U_{\text{sơ cấp}}: (6 \div 35) \text{ kV}$	$\pm (0,05 \div 0,2) \% (^*)$	Hiệu chuẩn	
		$U_{\text{thứ cấp}}: (100/\sqrt{3}; 100; 110/\sqrt{3}; 110) \text{ V}$			
		$U_{\text{sơ cấp}}: (35 \div 110/\sqrt{3}) \text{ kV}$			
		$U_{\text{thứ cấp}}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}) \text{ V}$			
6	Hộp điện trở chuẩn	$(10^{-3} \div 10^7) \Omega$	$\pm (0,01 \div 5,0) \% (^*)$	Hiệu chuẩn	
7	Quả cân chuẩn	đến 20 kg	F_1	Hiệu chuẩn	
			F_2		
		đến 50 kg	M_1		
8	Chuẩn kiểm định Taximet	quãng đường	$\leq 0,5$	Hiệu chuẩn	
		thời gian chờ	$\pm 0,1 \% (^*)$		
9	Nguồn vật đen chuẩn	$(35 \div 42) ^\circ\text{C}$	$\leq 0,06 ^\circ\text{C} (^*)$	Hiệu chuẩn	
10	Bình chuẩn kim loại	đến 10 000 L	0,05; 0,1; 0,2	Hiệu chuẩn	

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số

TT	Tên phương tiện đo ⁽¹⁾ , chuẩn đo lường ^(II)	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Tên dịch vụ	Ghi chú
11	Bình chuẩn thủy tinh	(0,25; 0,5; 1) L	đến A	Hiệu chuẩn	
12	Xích chuẩn	đến 50 kg/m	M ₂	Hiệu chuẩn	
13	Đồng hồ bấm giây	(0 ÷ 10) h	± 1 giây/ ngày ^(*)	Hiệu chuẩn	
14	Đồng hồ chuẩn đo nước, DN đến 300 mm	Q _{max} đến 1 300 m ³ /h (kiểu điện từ và siêu âm)	0,2	Hiệu chuẩn	
		Q _{max} đến 720 m ³ /h (không phải kiểu điện từ và siêu âm)			
15	Thước cuộn quả dọi	đến 30 m	≤ (0,06 + 0,04·L) mm ^(***)	Hiệu chuẩn	Bổ sung
16	Thiết bị hiệu chuẩn mô men lực	đến 5 000 N·m	≥ 0,75 % ^(*)	Hiệu chuẩn	Bổ sung

(*): Sai số lớn nhất cho phép.

(**): Giá trị độ chia.

(***): Độ không đảm bảo đo.

⁽¹⁾ Trường hợp phương tiện đo được sử dụng để định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác phải được kiểm định, thử nghiệm tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

⁽²⁾ Trường hợp chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 phải được hiệu chuẩn tại tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 105/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN, Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN.

ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

Số: 1638/QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2025

ĐẾN Số: 1371

Ngày: 16/7/25

Chuyển: 1, 2, 3, 4, 5, 6 Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
số và ký hiệu HS:

GA, HJC
BGA

QUYẾT ĐỊNH

phương tiện đo, chuẩn đo lường

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1120/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung khoản 13 Điều 2 của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.
- KCN Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.
- Tại hiện trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2029 và thay thế Quyết định số 1544/QĐ-TĐC ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch Hà Minh Hiệp (để b/c);
- P. Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hậu Ngọc

Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1638/QĐ-TĐC ngày 09 tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Cân bàn	Đến 15 t	3		
2.	Cân băng tải	Đến 1 500 t/h	0,5; 1; 2		
3.	Cân đĩa	Đến 60 kg	3		
4.	Cân đồng hồ lò xo	Đến 200 kg	4		
5.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	Đến 50 t	Đến 0,2; Đến A		
6.	Cân kỹ thuật	Đến 120 kg	2		
7.	Cân ô tô	Đến 150 t	3		
8.	Cân phân tích	Đến 60 kg	1		
9.	Cân tàu hỏa động	Đến 150 t	0,2; 0,5; 1; 2		
10.	Cân tàu hỏa tĩnh	Đến 150 t	3		
11.	Cân treo dọc thép – lá đề	Đến 200 kg	4		
12.	Cân treo móc cầu	Đến 50 t	3; 4		
13.	Quả cân	đến 20 kg	F1	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
		đến 20 kg	F2		
		đến 50 kg	M1		
		đến 50 kg	M2		
14.	Cột đo xăng dầu	Đến 200 L/min	0,5		
15.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN400	Q _n đến 1 000 m ³ /h	A; B; C		
		Q ₃ đến 3 000 m ³ /h	1, 2		
16.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN400	Q ₃ đến 3 000 m ³ /h (Kiểu điện tử, siêu âm)	1, 2		
		Q ₃ đến 2 000 m ³ /h (Không phải kiểu điện tử, siêu âm)	1, 2		
17.	Phương tiện đo dung tích thông dụng (Ca đong, Bình đong, Thùng đong)	đến 200 L	0,5		
18.	Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang	đến 100 m ³	0,5		
19.	Bể đong cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	0,5		

✍

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
20.	Phương tiện đo mức xăng dầu tự động	đến: 30 m	± 4 mm(*)	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
21.	Phương tiện đo pH	(-2 ÷ 16) pH	0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH (**)		
22.	Tỷ trọng kế	(700 ÷ 860) kg/m ³	≥ 0,5 kg/m ³ (**)		
		(980 ÷ 1040) kg/m ³			
23.	Phương tiện đo Tổng chất rắn hòa tan trong nước (bằng phương pháp đo trực tiếp)	Đến 100 000 mg/L	± 5% (*)		
24.	Phương tiện đo độ dẫn điện của chất lỏng	(0 ÷ 200) μS/cm	± 5%(*)		
		(0 ÷ 2000) μS/cm			
		(0 ÷ 20) mS/cm			
		(0 ÷ 500) mS/cm			
25.	Phương tiện đo độ đục của nước (bằng phương pháp đo trực tiếp)	Đến 4 000 NTU	± 5%(*)		
26.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	(-40 ÷ 110) °C	Đến 2 °C(**)	Ban đầu, Định kỳ	
27.	Nhiệt kế y học thủy tinh thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	+ 0,1 °C; - 0,15 °C (*)		
28.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	± 0,15 °C (*)		
29.	Taximet	Quãng đường	± 2 %	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
		Thời gian	± 0,2 %		
30.	Áp kế điện tử	(-1 đến 1000) bar	đến 0,1 %		
31.	Áp kế lò xo	(-1 đến 1000) bar	đến 1,0 %		
32.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 đến 300) mmHg	± 3 mmHg		
33.	Huyết áp kế lò xo	(0 đến 300) mmHg	± 3 mmHg		
34.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,5		
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
35.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến 0,2 (0,2S)		
		I: (0 ÷ 120) A/pha			
36.	Biến dòng đo lường	I _{sơ cấp} : đến 5 000 A	đến 0,1		
		I _{thứ cấp} : 1 A , 5 A			

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
37.	Biến áp đo lường	$U_{sơ\ cấp}:$ $(220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,2	Ban đầu, Định kỳ và Sau sửa chữa	
		$U_{thứ\ cấp}:$ $(100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}:$ $(220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,5		
		$U_{thứ\ cấp}:$ $(100; 110)\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}:$ đến $220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,2		
		$U_{thứ\ cấp}: 120\text{ V}$			
		$U_{sơ\ cấp}:$ đến $220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,1		
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3};$ $100; 110)\text{ V}$			
38.	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^4 \div 10^{12})\ \Omega$	đến $\pm 1\%$		
39.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(0,1 \div 2000)\ \Omega$	đến $\pm 1\%$		
40.	Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở	$(0,000 \div 3,000)\text{ mg/L}$	$0,001\text{ mg/L}^{(*)};$ (PP khí khô: $\pm 5\%^{(*)}$)		Bổ sung
		$(0,000 \div 0,600)\% \text{BAC}$	$0,001\% \text{BAC}^{(*)};$ (PP khí khô: $\pm 5\%^{(*)}$)		

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường

TT	Tên chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Quả cân chuẩn	đến 20 kg	F1	
		đến 20 kg	F2	
		đến 50 kg	M1	
2.	Xích chuẩn	Đến 50 kg/m	M2	
3.	Bình chuẩn kim loại	đến 10 000 L	0,05; 0,1; 0,2	
4.	Bình chuẩn Thủy tinh	$(0,25; 0,5; 1)\text{ L}$	A	
5.	Đồng hồ chuẩn đo nước, đến DN300	Q_{max} đến 1 300 m ³ /h (kiểu điện từ và siêu âm)	0,2	
		Q_{max} đến 720 m ³ /h (không phải kiểu điện từ và siêu âm)	0,2	
6.	Nguồn vật đen chuẩn	$(35 \div 42)\text{ }^{\circ}\text{C}$	$\leq \pm 0,06\text{ }^{\circ}\text{C}$	
7.	Chuẩn kiểm định taximet	Quãng đường	$\leq 0,5$	
8.	Đồng hồ bấm giây	$(0 \div 10)\text{ giờ}$	$\pm 1\text{ giây/ngày}^{(*)}$	
9.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự	$(-1 \text{ đến } 1000)\text{ bar}$	đến 0,05 %	

TT	Tên chuẩn đo lường lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
10.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha và 3 pha	U: (0 ÷ 500) V/pha	đến ± 0,02 %(*)	
		I: (0 ÷ 160) A/pha		
11.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	U: (0 ÷ 300) V/pha	đến ± 0,02 %(*)	
		I: (0 ÷ 120) A/pha		
12.	Biến áp đo lường chuẩn	$U_{sơ\ cấp}: (6 \div 35) \text{ kV}$	± (0,05 ÷ 0,2) %(*)	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 100; 110/\sqrt{3}; 110) \text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: (35 \div 110/\sqrt{3}) \text{ kV}$		
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}) \text{ V}$		
13.	Biến dòng đo lường chuẩn	$I_{sơ\ cấp}: (1 \div 5\,000) \text{ A}$	± (0,05 ÷ 0,2) %(*)	
		$I_{thứ\ cấp}: 1 \text{ A}; 5 \text{ A}$		
14.	Hộp điện trở chuẩn	$(10^{-3} \div 10^7) \Omega$	± (0,01 ÷ 5,0) %(*)	

3. Hoạt động thử nghiệm phương tiện đo

TT	Tên chuẩn đo lường lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Cân bàn	Đến 15 t	3	
2.	Cân đĩa	Đến 60 kg	3	
3.	Cân ô tô	Đến 150 t	3	
4.	Cân tàu hỏa tĩnh	Đến 150 t	3	
5.	Cân băng tải	đến 1 500 t/h	0,5; 1; 2	
6.	Cân tàu hỏa động	Đến 150 t	0,2; 0,5; 1; 2	
7.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	Đến 50 t	đến 0,2; đến A	
8.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, đến DN400	Q_n đến 600 m³/h	A; B; C	
		Q_3 đến 1 600 m³/h	1, 2	
9.	Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử, đến DN300	Q_3 đến 800 m³/h	1;2	
		Q_{max} đến 600 m³/h	A; B; C	
10.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5	
11.	Taximet	Quãng đường	± 0,2 % (*)	
		Thời gian	± 0,1 % (*)	
12.	Biến áp đo lường	$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,2	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV}$	đến 0,5	
		$U_{thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,2	
		$U_{thứ\ cấp}: 120\text{ V}$		
		$U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV}$	đến 0,1	
		$U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3}; 100; 110)\text{ V}$		
13.	Biến dòng đo lường	$I_{sơ\ cấp}: (1 \div 5000)\text{ A}$	đến 0,1	
		$I_{thứ\ cấp}: 1\text{ A}, 5\text{ A}$		
14.	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	$U: (0 \div 300)\text{ V/pha}$	đến 0,5	
		$I: (0 \div 120)\text{ A/pha}$		

15.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U: $0 \div 300$ V/pha	đến 0,2 (0,2 S)	
		I: $(0 \div 120)$ A/pha		

(*): Sai số lớn nhất cho phép

(**): Giá trị độ chia

8

UANG U/100 (H)

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN TIÊU CHUẨN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

DẤU ĐƠN

Số: 1373 Số: 1640/QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2025

Ngày: 16/7/25

Chuyên: 1, 2, 3, 4, 5, 6

Số và ký hiệu HS: 6A, 10C

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1120/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung khoản 13 Điều 2 của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường cho các cá nhân thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) có tên trong Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2029 và thay thế Quyết định số 1546/QĐ-TĐC ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 3. Chánh Văn phòng, trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 và các kiểm định viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch Hà Minh Hiệp (để b/c);
- P. Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hậu Ngọc



Phụ lục
DANH SÁCH KIỂM ĐỊNH VIÊN ĐO LƯỜNG ĐƯỢC CHỨNG NHẬN, CẤP THẺ
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/HĐ/QĐ-TĐC ngày 09 tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
1.	Lê Anh Tuấn	1975	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F_2. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân treo móc cầu.	0106	
2.	Nguyễn Văn Tuấn	1984	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F_1. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân treo móc cầu.	0108	
3.	Vũ Cảnh Vinh	1979	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Quả cân cấp chính xác đến F_2. - Cân ô tô. - Cân treo móc cầu. - Quả cân cấp chính xác đến F_1. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân tàu hỏa tĩnh.	0109	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
4.	Quách Văn Luân	1987	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Cân treo móc cầu. - Quả cân cấp chính xác đến F_1. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân tàu hỏa tĩnh.	0110	
5.	Vũ Bùi Công	1986	- Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân tàu hỏa tĩnh. - Cân tàu hỏa động. - Cân băng tải. - Quả cân cấp chính xác đến F_1. - Cân ô tô. - Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân treo móc cầu. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới. - Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay.	0111	
6.	Lý Tiến Dũng	1973	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện từ. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường.	0113	
7.	Nguyễn Thị Hường	1977	- Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	0114	
8.	Nguyễn Xuân Việt	1981	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện từ. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	0115	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
9.	Phạm Quang Vinh	1982	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biên dòng đo lường. - Biên áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	0116	
10.	Đỗ Xuân Hà	1983	- Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng. - Biên dòng đo lường. - Biên áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	0117	
11.	Đinh Thế Thìn	1976	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử.	0118	
12.	Lương Văn Hưng	1982	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử.	0119	
13.	Nguyễn Văn Võ	1987	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử.	0120	
14.	Lê Văn Luận	1968	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Áp kế điện tử.	0121	
15.	Nguyễn Đức Quang	1984	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet. - Áp kế điện tử.	0122	
16.	Trần Thị Hồng Thúy	1970	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân.	0123	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
17.	Nguyễn Duy Thảo	1978	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	0125	
			- Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở		Bổ sung
18.	Tổng Văn Việt	1983	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Nhiệt kế y học thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại. - Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	0126	
19.	Vũ Trường Tam	1985	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Nhiệt kế y học thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại. - Nhiệt kế y học điện tử hiện số có cơ cấu cực đại. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	0127	
20.	Nguyễn Đức Hiên	1984	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng. - Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	0128	
21.	Chu Mạnh Quang	1979	- Cột đo xăng dầu. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang. - Phương tiện đo mức xăng dầu tự động.	0129	

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
22.	Đặng Bá Vinh	1979	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đong cố định kiểu trụ đứng. - Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử. - Phương tiện đo mức xăng dầu tự động.	0130	
23.	Nguyễn Văn Phúc	1980	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đong cố định kiểu trụ đứng. - Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử. - Phương tiện đo mức xăng dầu tự động.	0131	
24.	Phạm Anh Đức	1985	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đong cố định kiểu trụ đứng. - Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử.	0132	
25.	Hoàng Trọng Văn	1987	- Biến dòng đo lường. - Biến áp đo lường. - Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất. - Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử. - Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng.	2702	
26.	Phạm Hoài Nam	1982	- Áp kế điện tử.	3309	
27.	Đông Văn Mạc	1973	- Áp kế lò xo. - Huyết áp kế lò xo. - Huyết áp kế thủy ngân. - Taximet.	3774	
28.	Nguyễn Mạnh Cường	1992	- Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước. - Tỷ trọng kế.	3775	
			- Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở		Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
29.	Nguyễn Việt Quang	1991	- Cột đo xăng dầu. - Phương tiện đo dung tích thông dụng. - Bể đóng cố định kiểu trụ đứng. - Bể đóng cố định kiểu trụ nằm ngang. - Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí. - Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử.	4319	
30.	Ngô Ngọc Trâm	1976	- Cân bàn. - Cân đĩa. - Cân đồng hồ lò xo. - Cân treo dọc thép lá đề. - Cân phân tích. - Cân kỹ thuật. - Cân ô tô. - Cân treo móc cầu.	5505	
31.	Tạ Kim Long	2000	- Phương tiện đo điện trở cách điện. - Phương tiện đo điện trở tiếp đất.	5506	
32.	Nguyễn Quang Thiện	1972	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng.	3816	
33.	Vũ Minh Khải	1974	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng.	0325	
34.	Nguyễn Trọng Huân	1996	- Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng.	3815	
35.	Lê Danh Huy	1984	- Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	0321	
			- Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở		Bổ sung
36.	Trần Văn Dương	1986	- Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	0705	
			- Phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở		Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực kiểm định	Số hiệu KĐV	Ghi chú
37.	Nguyễn Ngọc Vinh	1999	- Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	5507	
			- Phương tiện đo nồng độ cặn trong hơi thở		Bổ sung
38.	Lê Thu Thảo	1998	- Tỷ trọng kế. - Phương tiện đo pH. - Phương tiện đo độ dẫn điện. - Phương tiện đo độ đục của nước. - Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước.	5508	
			- Phương tiện đo nồng độ cặn trong hơi thở		Bổ sung

8



Số: 1329
Ngày: 09/7/25 Số: 154/QĐ-TĐC
tuyên: 1123456
và ký hiệu HS: 1010A

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT:

024.38360289) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 phải được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định tại quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường tương ứng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2029 và thay thế Quyết định số 972/QĐ-TĐC ngày 02 tháng 5 năm 2025 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch Hà Minh Hiệp (để b/c);
- P. Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hậu Ngọc

Phụ lục
DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1545/QĐ-TĐC ngày 02 tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 1740706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - đa giác - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: E ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₁ c) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂ d) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ e) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	
2.	Quả cân chuẩn	- Số: 2100706 - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: E ₂		
3.	Quả cân chuẩn	- Số: 2090706 - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: E ₂		
4.	Quả cân chuẩn	- Số: 2050706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: F ₁		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
5.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 2110706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: đa giác - hình trụ - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 01 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂ d) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ e) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	
6.	Quả cân chuẩn	- Số: 2060706 - Năm sx: 2006 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: F ₁		
7.	Bộ quả cân	- Số: 070817077 - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: hình trụ - đa giác - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; - Cấp chính xác: F ₁		



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
8.	Bộ quả cân	- Số: 11119517 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả. - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂ d) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ e) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	
9.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: ĐL1.W10 - Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả. - Cấp chính xác: F ₂		
10.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: ĐL1.W11 - Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: F ₂		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
11.	Quả cân chuẩn	- Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 1 500 quả - Cấp chính xác: M ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 15 t - Cấp chính xác: 3 b) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 c) Cân treo dọc thép lá dề: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 d) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 e) Cân ô tô: - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: 3 f) Cân tàu hỏa động: - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: đến 0,2 g) Cân tàu hỏa tĩnh: - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: đến 0,2 h) Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới: - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: đến A đến 0,2 i) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
12.	Xích chuẩn	- Số: 11394161/30.79 - Hãng sx: Thermo - USA - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: con lăn - Khối lượng: 45,37 kg/1 m (chiều dài xích 4,27 m) - Cấp chính xác: M ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với cân bằng tải: - Phạm vi đo: đến 1 500 t/h - Cấp chính xác: đến 0,5; 1; 2	
13.	Xích chuẩn	- Số: 11394161/30.82 - Hãng sx: Thermo - USA - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: con lăn - Khối lượng: 45,37 kg/1 m (chiều dài xích 4,27 m) - Cấp chính xác: M ₂		
14.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 2/21/0371 - Hãng sx: EPRO Gallspach GmbH - Nước sx: Áo	- Kiểu: NVRD 40 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : (6 ÷ 35) kV U _{Thứ cấp} : (100; 110; 100/√3; 110/√3) V - Cấp chính xác: 0,01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến áp đo lường: - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : đến 220/√3 kV; U _{Thứ cấp} : (100; 100/√3; 110; 110/√3) V - Cấp cx: đến 0,1 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : đến 220/√3 kV; U _{Thứ cấp} : 120 V + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : (220/√3 ÷ 500/√3) kV; U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : (220/√3 ÷ 500/√3) kV; U _{Thứ cấp} : (100; 110) V + Cấp cx: đến 0,5	
15.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 203228 - Hãng sx: Shanghai - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SVT-35 - Phạm vi đo: + U _{Sơ cấp} : 22 kV; 35 kV U _{Thứ cấp} : (100; 110; 100/√3) V + Cấp chính xác: 0,01		
16.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 8985 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJQ-220 - Phạm vi đo: + U _{Sơ cấp} : 220/√3 kV U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V + Cấp chính xác: 0,02		
17.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 8038 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJQ-110 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : 110/√3 kV U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V - Cấp chính xác: 0,02		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
18.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 21064863 - Hãng sx: JingJang Zhicheng Metrologic instrument Co.,Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJB-500G3 - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: (110/\sqrt{3}; 220/\sqrt{3}; 500/\sqrt{3})\text{ kV}$ $U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$ - Cấp chính xác: 0,05 - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: (110/\sqrt{3}; 220/\sqrt{3}; 500/\sqrt{3})\text{ kV}$ $U_{thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$ - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến áp đo lường: - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV};$ $U_{thứ\ cấp}: (100; 100/\sqrt{3}; 110; 110/\sqrt{3})\text{ V}$ - Cấp cx: đến 0,1 - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV};$ $U_{thứ\ cấp}: 120\text{ V}$ + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV};$ $U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$ + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV};$ $U_{thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$ + Cấp cx: đến 0,5	
19.	Biến dòng đo lường chuẩn	- Số: 2/21/0372 - Hãng sx: EPRO Gallspach GmbH - Nước sx: Áo	- Kiểu: NCD 5000dG - Phạm vi đo: $I_{sơ\ cấp}: (1 \div 5000)\text{ A}$ $I_{thứ\ cấp}: (1; 5)\text{ A}$ - Cấp chính xác: 0,01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến dòng đo lường: - Phạm vi đo: $I_{sơ\ cấp}: \text{đến } 5\,000\text{ A}$ $I_{thứ\ cấp}: (1; 5)\text{ A}$ - Cấp cx: đến 0,1	
20.	Biến dòng đo lường chuẩn	- Số: 4374 - Hãng sx: Shanghai - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HL-20S - Phạm vi đo: $(5 \div 5\,000)\text{ A} / (1; 5)\text{ A}$ - Cấp chính xác: 0,01		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
21.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn 3 pha	- Số: 53494 - Hãng sx: MTE - Nước sx: Đức	- Kiểu PRS 600.3 - Phạm vi đo: U: $3 \times (0 \div 480)$ V/pha I: $3 \times (0 \div 120)$ A/pha $\Phi: (0 \div 360)^\circ$ - Cấp chính xác: 0,02	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha: - Phạm vi đo: U: $(0 \div 300)$ V/pha I: $(0 \div 120)$ A/pha - Cấp cx: 0,5 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha: - Phạm vi đo: U: đến $(0 \div 300)$ V/pha I: đến $(0 \div 120)$ A/pha - Cấp cx: 0,2 hoặc 0,2S	
22.	Thiết bị kiểm định công tơ điện	- Số: 63805.0.1.1 - Hãng sx: MTE - Nước sx: Đức	- Kiểu ZVE 3-20 cl0.05 - Phạm vi: U đến 300 V/pha; I đến 120 A - Cấp chính xác 0,05		
23.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 0141 - Nước sx: Nga	- Kiểu: P327 04.1 - Phạm vi đo: $(0,1 \div 11\,111) \Omega$ - Cấp chính xác: 0,01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo điện trở tiếp đất: - Phạm vi đo: $(0,1 \div 2\,000) \Omega$ - Cấp chính xác: đến 1 % b) Phương tiện đo điện trở cách điện: - Phạm vi đo: $(10^4 \div 10^{12}) \Omega$ - Cấp chính xác: đến 1 %	
24.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 03H-0464 - Hãng sx: Cropico - Nước sx: Anh	- Kiểu: RH9A - Phạm vi đo: $1\text{ k}\Omega \div 10 \times 10^6\text{ G}\Omega$ - Cấp chính xác: 0,1		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
25.	Áp kế chuẩn kiểu Pít tông	- Số sx: 50848 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: Leitenberger - Nước sx: Đức	- Kiểu: CPB 5000 - Phạm vi đo ($2 \div 1000$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,008 \%$ RD	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
26.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 61023980 - Năm sx: 2007 - Hãng sx: Druck - Nước sx: Anh	- Kiểu: DPI 610 HC - Phạm vi đo ($0 \div 400$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \%$ FS		
27.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 61054571 - Năm sx: 2007 - Hãng sx: Druck - Nước sx: Anh	- Kiểu: DPI 610 PC - Phạm vi đo $(-1 \div 20)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \%$ FS		
28.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 700180728 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK700 - Phạm vi đo ($0 \div 20$) mbar - Độ chính xác: $\pm 0,2 \%$ FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
29.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 700180203 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK700 - Phạm vi đo ($0 \div 6$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \%$ FS		
30.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 223180731 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK223 - Phạm vi đo $(-1 \div 60)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \%$ FS		
31.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 223180745 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK223 - Phạm vi đo ($0 \div 600$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \%$ FS		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
32.	Áp kế chuẩn kiểu piston	- Số sx: 34054/45210 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Wika - Nước sx: Đức	- Kiểu: CPB 5000 - Phạm vi đo ($-0,03 \div 1$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,008$ % RD	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: ($-1 \div 1\,000$) bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: ($-1 \div 1\,000$) bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
33.	Áp kế chuẩn kiểu Piston	- Số sản xuất: 34054/45179 - Năm sản xuất: 2020 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPB 5000 - Phạm vi đo: ($0,03 \div 2$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,008$ % RD		
34.	Áp kế chuẩn kiểu Piston	- Số sản xuất: 34054/45197 - Năm sản xuất: 2020 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPB 5000 - Phạm vi đo: ($0,2 \div 10$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,008$ % RD		
35.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015AX2HI8 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: ($-1 \div 1,5$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		
36.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015AXA0HZ - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: ($0 \div 4$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		
37.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JIQP2X - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: ($0 \div 16$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
38.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 795543 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Ametek - Nước sản xuất: Mỹ	- Model: Crystal M1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 20) bar - Độ chính xác: $\pm 0,04 \% \text{ FS}/(0 \div 4) \text{ bar} \pm 0,2 \% \text{ RD}/(4 \div 20) \text{ bar}$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: (-1 ÷ 1 000) bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: (-1 ÷ 1 000) bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
39.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JIRCIM - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: (0 ÷ 60) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		
40.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JISD2N - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: (0 ÷ 250) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		
41.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JIT7IJ - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		
42.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 10084619 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPC 2000 - Phạm vi đo: (0 ÷ 100) Pa - Độ chính xác: $\pm 0,3 \% \text{ FS}$		
43.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 10094719 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPC 2000 - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) Pa - Độ chính xác: $\pm 0,1 \% \text{ FS}$		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
44.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số serial: 160926582369 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: Meokon - Nước sx: Trung Quốc	- Model: S280 - Phạm vi đo: (0 đến 25) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
45.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 02212523/110 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: Testo - Nước sx: Đức	- Kiểu: Testo 526 - Phạm vi đo $(0 \div 2\,000)$ hPa - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với huyết áp kế lò xo và huyết áp kế thủy ngân: - Phạm vi đo: $(0 \div 300)$ mmHg - Sai số: ± 3 mmHg	
46.	Chuẩn kiểm định Taximet loại lưu động	- Số sx: 032-2008 - Năm sx: 2008 - Hãng sx: Quatest1 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: TC1-2001 - Phạm vi đo: Không giới hạn - Độ chính xác: $\pm 0,5$ %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số lớn nhất cho phép: + Quãng đường: ± 2 % + Thời gian chờ: $\pm 0,2$ %	
47.	Đồng hồ bấm giây	- Số sản xuất: 607Q11R - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Casio - Nước sản xuất: Nhật Bản	- Model: HS-70W - Phạm vi đo: $(0 \div 10)$ h - Độ chính xác: ± 1 giây/ngày		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
48.	Nhiệt kế điện trở chuẩn Platin	- Số sx: 184 - Năm sx: 2003 - Hãng sx: Isotech - Nước sx: Anh	- Kiểu: SPRT 670 - Phạm vi đo: $(-200 \div 670) ^\circ\text{C}$ - Độ không đảm bảo đo: $U = 3 \text{ mK}$	Kiểm định ban đầu đối với: a) Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: - Phạm vi đo: $(-40 \div 110) ^\circ\text{C}$ - Giá trị độ chia: đến $2 ^\circ\text{C}$ b) Nhiệt kế y học thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại: - Phạm vi đo: $(35 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $+ 0,1 ^\circ\text{C}$ $- 0,15 ^\circ\text{C}$ c) Kiểm định ban đầu, định kỳ đối với nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại: - Phạm vi đo: $(35 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,15 ^\circ\text{C}$	Điều chỉnh
49.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13505183 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-070 - Phạm vi đo: $(0,700 \div 0,720) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế: - Phạm vi đo: $(700 \div 860) \text{ kg/m}^3$ và $(980 \div 1040) \text{ kg/m}^3$ Giá trị độ chia: $\geq 0,5 \text{ kg/m}^3$	
50.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 11415216 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-072 - Phạm vi đo: $(0,720 \div 0,740) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
51.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15578456 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-074 - Phạm vi đo: $(0,740 \div 0,760) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
52.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512517 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-076 - Phạm vi đo: $(0,760 \div 0,780) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế: - Phạm vi đo: $(600 \div 2\,000)$ kg/m^3 - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,5 \text{ kg/m}^3$	
53.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512878 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-078 - Phạm vi đo: $(0,780 \div 0,800) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
54.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512842 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-080 - Phạm vi đo: $(0,800 \div 0,820) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
55.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13513105 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-082 - Phạm vi đo: $(0,820 \div 0,840) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
56.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15586773 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-084 - Phạm vi đo: $(0,840 \div 0,860) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
57.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 10379896 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-098 - Phạm vi đo: $(0,980 \div 1,000) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế: - Phạm vi đo: $(700 \div 860) \text{ kg/m}^3$	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
58.	Tỷ trọng kế chuẩn	Số sản xuất: 07248915 Năm sản xuất: 2015 Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-100 - Phạm vi đo: $(1,000 \div 1,020) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	và $(980 \div 1040) \text{ kg/m}^3$ - Giá trị độ chia: $\geq 0,5 \text{ kg/m}^3$	
59.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 14567514 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS - Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-102 - Phạm vi đo: $(1,020 \div 1,040) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
60.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 269 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 2 L Phạm vi thang đo $2 \text{ L} \pm 20 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5 b) Bể đo công cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m^3 - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đo công cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 100 m^3 - Cấp chính xác: 0,5 d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đo, bình đo, thùng đo): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	
61.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 267 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 5 L Phạm vi thang đo $5 \text{ L} \pm 50 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$		
62.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 263 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 10 L Phạm vi thang đo $10 \text{ L} \pm 100 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$		
63.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 094 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL-CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 20 L Phạm vi thang đo $20 \text{ L} \pm 200 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$		
64.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 092 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL-CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 50 L Phạm vi thang đo $50 \text{ L} \pm 500 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
65.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 103 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL- CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 100 L Phạm vi thang đo 100L ± 1000 mL Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: 0.1 % Vn	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5 b) Bể đo lường cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đo lường cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đo lường, bình đo lường, thùng đo lường): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	
66.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 104 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL- CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 200 L Phạm vi thang đo: 200L ± 2000 mL Cấp chính xác: 0,1 Giá trị vạch chia: 0,1 % Vn		
67.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số sx: ĐL5/044 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Anh	-Phạm vi đo Vdd= 250 mL -Cấp chính xác: A		
68.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số sx: ĐL5/045 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Đức	-Phạm vi đo Vdd= 500 mL -Cấp chính xác: A		
69.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số sx: ĐL5/046 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Trung Quốc	-Phạm vi đo Vdd= 1000 mL -Cấp chính xác: A		
70.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 20 - 100 - 29 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 20 L và 100 L Phạm vi thang đo: (19 ÷ 21) L và (95 ÷ 105) L Giá trị vạch chia: 0,2 % Vn Cấp chính xác: 0,2		
71.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 529 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Sông Hồng - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 500 L Cấp chính xác 0,05		



8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
72.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 2029 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Sông Hồng - Nước sx: Việt Nam	- Dung thích danh định: 2000 L - Cấp chính xác 0,05	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5 b) Bể đo lường cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đo lường cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đo lường, bình đo lường, thùng đo lường): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	
73.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 10029 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Sông Hồng - Nước sx: Việt Nam	- Dung thích danh định: 10000 L - Cấp chính xác 0,05		

82

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
74.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter:N1N6045011 Sensor:225203H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	- Phạm vi lưu lượng: $(1,57 \div 62,98) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 50 mm Cấp chính xác: 1	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Đồng hồ nước lạnh cỡ khí đường kính đến 400 mm - Phạm vi đo: Q_n đến $1\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ hoặc Q_3 đến $3\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cấp cx: A, B, C hoặc 1; 2 b) Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện từ đường kính đến 400 mm - Phạm vi đo: Q_3 đến $3\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ điện từ, siêu âm hoặc Q_3 đến $2\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ không phải điện từ, siêu âm - Cấp cx: 1; 2	
75.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: 3K220000295957 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: ABB - Nước sx: Anh	- Lưu lượng danh định: $Q_3 = 63 \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 50 mm R200 Cấp chính xác: 1		
76.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter: N1N6045049 Sensor: 230203H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	- Phạm vi lưu lượng: $(6,25 \div 250) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 100 mm Cấp chính xác: 1		
77.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: 3k220000295956 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: ABB - Nước sx: Anh	Lưu lượng danh định: $Q_3 = 250 \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 100 mm R200 Cấp chính xác: 1		
78.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter:N1N6045028 Sensor: 239403H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	Phạm vi lưu lượng: $(24,94 \div 997) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 200 Cấp chính xác: 1		
79.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter:N1N6045017 Sensor :239303H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	- Phạm vi lưu lượng: $(24,94 \div 997) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 200 Cấp chính xác: 1		



8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
80.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: 3K220000295949 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: ABB - Nước sx: Anh	- Lưu lượng danh định: $Q_3 = 1\ 000\ \text{m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 200 mm R200 Cấp chính xác: 1	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Đồng hồ nước lạnh cơ khí đường kính đến 400 mm - Phạm vi đo: Q_n đến $1\ 000\ \text{m}^3/\text{h}$ hoặc Q_3 đến $3\ 000\ \text{m}^3/\text{h}$ - Cấp cx: A, B, C hoặc 1; 2 b) Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử đường kính đến 400 mm - Phạm vi đo: Q_3 đến $3\ 000\ \text{m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ điện tử, siêu âm hoặc Q_3 đến $2\ 000\ \text{m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ không phải điện tử, siêu âm - Cấp cx: 1; 2	
81.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: TA100902000 - Năm sx: 2023 - Hãng sx: Endress + Hauser - Nước sx: Thụy Sĩ	- Phạm vi lưu lượng: ($0 \div 6\ 500$) kg/h hoặc ($0 \div 6\ 500$) L/h - Đường kính danh định: 15 mm - Cấp chính xác: 0,2		
82.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: TA0FA402000 - Năm sx: 2023 - Hãng sx: Endress + Hauser - Nước sx: Thụy Sĩ	- Phạm vi lưu lượng: ($0 \div 180\ 000$) kg/h hoặc ($0 \div 180$) m^3/h - Đường kính danh định: 80 mm - Cấp chính xác: 0,2		
83.	Thước cuộn quả dọi	- Số sx: V01.CN5.0358.23 (ĐL5/006) - Năm sx: 2021 - Hãng sx: NIHONDOKI - Nước sx: Nhật	- Phạm vi đo: ($0 \div 30\ 000$) mm - Độ chia: 1 mm - Cấp chính xác: I	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo mức xăng dầu tự động: - Phạm vi đo: đến 30 m - Sai cho phép lớn nhất: $\pm 4\ \text{mm}$	

8

Số: 1639/QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 1120/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung khoản 13 Điều 2 của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chúng nhận các chất chuẩn để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính và thời hạn hiệu lực nêu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội; ĐT: 024.38360289) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chất chuẩn ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Hằng năm, trước ngày 31 tháng 01, đề nghị Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 báo cáo tình hình duy trì, bảo quản, sử dụng chất chuẩn để kiểm định phương tiện đo về Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1306/QĐ-TĐC ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch Hà Minh Hiệp (để b/c);
- P. Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hậu Ngọc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1	
ĐẾN	Số: 1372
	Ngày: 16/7/25
	Chuyển: 04, 2, 3, 4, 5, 6
	Số và ký hiệu HS: 04, 01

B C A

/s/

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC CHẤT CHUẨN ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1639/QĐ-TĐC ngày 09 tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
1.	Dung dịch chuẩn 4 pH	- Số sản xuất: 230801 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 3,96 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,002 pH	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo pH: - Phạm vi đo: $(-2 \div 16)$ pH Giá trị độ chia: 0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH	31/08/2025	
2.	Dung dịch chuẩn 10 pH	- Số sản xuất: 230802 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 9,97 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,003 pH		30/09/2025	
3.	Dung dịch chuẩn 4 pH	- Số sản xuất: 240723 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 4,04 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,002 pH		31/8/2026	
4.	Dung dịch chuẩn 7 pH	- Số sản xuất: 240702 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 6,99 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,006 pH		31/8/2026	

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
5.	Dung dịch chuẩn 10 pH	- Số sản xuất: 231007 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 9,98 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,003 pH	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo pH: - Phạm vi đo: $(-2 \div 16)$ pH Giá trị độ chia: 0,1 pH; 0,01 pH; 0,001 pH	30/11/2025	
6.	Dung dịch chuẩn 4 pH	- Số sản xuất: 2410E66 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: Ricca Chemical - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 3,991 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,018 pH		9/20226	
7.	Dung dịch chuẩn 7 pH	- Số sản xuất: 2410H97 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: Ricca Chemical - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 7,005 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,018 pH		9/2026	
8.	Dung dịch chuẩn 10 pH	- Số sản xuất: 4407E00 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: Ricca Chemical - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 10,006 pH - Độ không đảm bảo đo: 0,021 pH		12/2025	

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
9.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 10 $\mu\text{S/cm}$	- Số sản xuất: U2- COND733840 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: Inorganic Ventures Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 10,5 $\mu\text{S/cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 0,1 $\mu\text{S/cm}$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo độ dẫn điện: - Phạm vi đo: (0 ÷ 500) mS/cm Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5\%$ (giá trị đọc)	10/07/2028	
10.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 84 $\mu\text{S/cm}$	- Số sản xuất: U2- COND736056 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: Ventures Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 85,4 $\mu\text{S/cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 0,8 $\mu\text{S/cm}$		31/8/2028	
11.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 147 $\mu\text{S/cm}$	- Số sản xuất: U2- COND730519 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: Ventures Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 147,8 $\mu\text{S/cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 0,5 $\mu\text{S/cm}$		13/3/2028	
12.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 1 000 $\mu\text{S/cm}$	- Số sản xuất: V2- COND740550 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: Ventures Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 1 002 $\mu\text{S/cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 5 $\mu\text{S/cm}$		01/02/2029	



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
13.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 1413 $\mu\text{S/cm}$	- Số sản xuất: U2-COND733715 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: Ventures Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 1 417 $\mu\text{S/cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 4 $\mu\text{S/cm}$		16/6/2028	
14.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 8 000 $\mu\text{S/cm}$	- Số sản xuất: 1038358 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Nồng độ: 7 999,1 $\mu\text{S/cm}$ - Độ không đảm bảo đo: 46,4 $\mu\text{S/cm}$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo độ dẫn điện: - Phạm vi đo: (0 ÷ 500) mS/cm Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$ (giá trị đọc)	11/10/2025	
15.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 12,88 mS/cm	- Số sản xuất: 1038359 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Nồng độ: 12,881 mS/cm - Độ không đảm bảo đo: 0,075 mS/cm		11/10/2025	
16.	Dung dịch chuẩn độ dẫn điện 111,3 mS/cm	- Số sản xuất: 1038360 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Nồng độ: 111,3 mS/cm - Độ không đảm bảo đo: 0,6 mS/cm		11/10/2025	
17.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 30 g/L	- Số sản xuất: 946164 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Nồng độ: 30 025 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 97 mg/L	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo tổng chất rắn hoà tan trong nước: - Phạm vi đo: (0 ÷ 100) g/L Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$ giá trị đọc	23/11/2025	
18.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 50 g/L	- Số sản xuất: 946165 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Nồng độ: 49 847 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 135 mg/L		23/11/2025	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
19.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 80 g/L	- Số sản xuất: 946166 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Nồng độ: 80 277 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 257 mg/L	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo tổng chất rắn hoà tan trong nước: - Phạm vi đo: $(0 \div 100)$ g/L - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$ giá trị đọc	23/11/2025	
20.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 400 mg/L	- Số sản xuất: 960412 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Nồng độ: 400,2 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 1,3 mg/L		14/01/2026	
21.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 1 000 mg/L	- Số sản xuất: 960413 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Nồng độ: 999,0 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 2,5 mg/L		14/01/2026	
22.	Dung dịch chuẩn tổng chất rắn hoà tan 1 600 mg/L	- Số sản xuất: 960414 - Năm sản xuất: 2023 - Hãng sản xuất: CPAchem Nước sản xuất: Bulgaria	- Nồng độ: 1 599,2 mg/L - Độ không đảm bảo đo: 4,3 mg/L		14/01/2026	
23.	Dung dịch chuẩn độ đục 20 NTU	- Số sản xuất: 240901 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 20 NTU - Độ không đảm bảo đo: 0,2 NTU	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo độ đục của nước: - Phạm vi đo: $(0 \div 4\,000)$ NTU - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 5 \%$ (giá trị đọc)	30/4/2026	

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Thời hạn hiệu lực chứng nhận đến	Ghi chú
24.	Dung dịch chuẩn độ đục 200 NTU	- Số sản xuất: 240902 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 202 NTU - Độ không đảm bảo đo: 2 NTU	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo độ đục của nước: - Phạm vi đo: (0 ÷ 4 000) NTU - Sai số lớn nhất cho phép: ± 5 % (giá trị đọc)		
25.	Dung dịch chuẩn độ đục 400 NTU	- Số sản xuất: 240903 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 390 NTU - Độ không đảm bảo đo: 3,9 NTU		30/4/2026	
26.	Dung dịch chuẩn độ đục 800 NTU	- Số sản xuất: 240904 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 803 NTU - Độ không đảm bảo đo: 8 NTU		30/4/2026	
27.	Dung dịch chuẩn độ đục 2 000 NTU	- Số sản xuất: 240905 - Năm sản xuất: 2024 - Hãng sản xuất: NSI Lab Solutions - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 1 998 NTU - Độ không đảm bảo đo: 20 NTU		30/4/2026	
28.	Khí chuẩn C ₂ H ₅ OH	- Số sản xuất: C026834 - Năm sản xuất: 2025 - Hãng sản xuất: Calgaz Ltd - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 0,205 mg/L (0,041 %BAC hoặc 104,2 ppm) - Độ chính xác: ± 2%	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo nồng độ cồn trong hơi thở: - Phạm vi đo: (0,000 ÷ 3,000) mg/L hoặc (0,000 ÷ 0,600) %BAC - Giá trị độ chia: 0,001 mg/L hoặc 0,001 %BAC (Phương pháp khí khô: sai số lớn nhất cho phép: ± 5 %)	09/5/2027	Bổ sung
29.	Khí chuẩn C ₂ H ₅ OH	- Số sản xuất: C026839 - Năm sản xuất: 2025 - Hãng sản xuất: Calgaz Ltd - Nước sản xuất: Mỹ	- Nồng độ: 0,400 mg/L (0,080 %BAC hoặc 208,4 ppm) - Độ chính xác: ± 2%		08/5/2027	Bổ sung

ƯU TIÊN

8

**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Giao nhiệm vụ đào tạo kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm
phương tiện đo, chuẩn đo lường**

TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BKHCN ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 024.38360289) thực hiện hoạt động đào tạo kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm với lĩnh vực, phạm vi đào tạo tại Phụ lục 1 và các giảng viên trong danh sách tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định 922/QĐ-TĐC ngày 31 tháng 5 năm 2016.

[Chữ ký]

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TTKT 1;
- Lưu: VT; ĐL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp

Phụ lục 1
LĨNH VỰC, PHẠM VI ĐÀO TẠO KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1970/QĐ-TĐC ngày 04 tháng 11 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Hình thức đào tạo	Ghi chú
1	Cân phân tích	Kiểm định	Bổ sung
2	Cân kỹ thuật	Kiểm định	Bổ sung
3	Cân bàn	Kiểm định Thử nghiệm	Bổ sung
4	Cân đĩa	Kiểm định Thử nghiệm	Bổ sung
5	Cân đồng hồ lò xo	Kiểm định Thử nghiệm	Bổ sung
6	Cân treo dọc thép lá đề	Kiểm định Thử nghiệm	Bổ sung
7	Cân ô tô	Kiểm định Thử nghiệm	Bổ sung
8	Quả cân	Kiểm định	Bổ sung
9	Quả cân chuẩn	Hiệu chuẩn	Bổ sung
10	Cân tàu hỏa tĩnh	Kiểm định Thử nghiệm	Bổ sung
11	Cân băng tải	Kiểm định Thử nghiệm	Bổ sung
12	Cân tàu hỏa động	Kiểm định Thử nghiệm	Bổ sung
13	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	Kiểm định Thử nghiệm	Bổ sung

8

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Hình thức đào tạo	Ghi chú
14	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	Kiểm định	Bổ sung
		Thử nghiệm	
15	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	Kiểm định	Bổ sung
		Thử nghiệm	
16	Biến dòng đo lường	Kiểm định	Bổ sung
		Thử nghiệm	
17	Biến áp đo lường	Kiểm định	Bổ sung
		Thử nghiệm	
18	Phương tiện đo điện trở cách điện	Kiểm định	Bổ sung
19	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	Kiểm định	Bổ sung
20	Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha	Hiệu chuẩn	Bổ sung
21	Công tơ điện xoay chiều chuẩn 1 pha, 3 pha	Hiệu chuẩn	Bổ sung
22	Biến dòng đo lường chuẩn	Hiệu chuẩn	Bổ sung
23	Biến áp đo lường chuẩn	Hiệu chuẩn	Bổ sung
24	Hộp điện trở chuẩn	Hiệu chuẩn	Bổ sung
25	Thước cuộn	Kiểm định	Bổ sung
26	Thước cuộn quả dọi	Hiệu chuẩn	Bổ sung
27	Thước cuộn chuẩn	Hiệu chuẩn	Bổ sung
28	Phương tiện đo thủy chuẩn	Kiểm định	Bổ sung
29	Toàn đạc điện tử	Kiểm định	Bổ sung
30	Taximet	Kiểm định	
		Thử nghiệm	

8

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Hình thức đào tạo	Ghi chú
31	Chuẩn kiểm định taximet	Hiệu chuẩn	Bổ sung
32	Áp kế lò xo	Kiểm định	
33	Áp kế điện tử	Kiểm định	
34	Baromet	Kiểm định	Bổ sung
35	Huyết áp kế thủy ngân	Kiểm định	
36	Huyết áp kế lò xo	Kiểm định	
37	Huyết áp kế điện tử	Kiểm định	Bổ sung
38	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự	Hiệu chuẩn	Bổ sung
39	Áp kế Pittong	Hiệu chuẩn	Bổ sung
40	Phương tiện thử độ bền kéo nén	Kiểm định	Bổ sung
41	Phương tiện đo mô men lực	Kiểm định	Bổ sung
42	Thiết bị hiệu chuẩn mô men lực	Hiệu chuẩn	Bổ sung
43	Đồng hồ bấm giây	Hiệu chuẩn	Bổ sung
44	Tỷ trọng kế chuẩn	Hiệu chuẩn	Bổ sung
45	Phương tiện đo hàm lượng cồn trong hơi thở	Kiểm định	Bổ sung
46	Tỷ trọng kế	Kiểm định	
47	Phương tiện đo độ ẩm của thóc, gạo, ngô và cà phê	Kiểm định	
48	Phương tiện đo pH	Kiểm định	

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Hình thức đào tạo	Ghi chú
49	Phương tiện đo độ dẫn điện	Kiểm định	
50	Phương tiện đo độ đục của nước	Kiểm định	
51	Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan	Kiểm định	
52	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	Kiểm định	
53	Phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, CO ₂ , NO _x trong không khí	Kiểm định	Bổ sung
54	Dung dịch chuẩn độ đục	Thử nghiệm	
55	Dung dịch chuẩn nồng độ oxy hòa tan	Thử nghiệm	
56	Dung dịch chuẩn hàm lượng đường	Thử nghiệm	Bổ sung
57	Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử	Kiểm định	Bổ sung
58	Phương tiện đo quang phổ tử ngoại khả kiến	Kiểm định	Bổ sung
59	Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (độ Brix)	Kiểm định	Bổ sung
60	Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol)	Kiểm định	Bổ sung
61	Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc khí thải	Kiểm định	Bổ sung
62	Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước	Kiểm định	Bổ sung
63	Phương tiện đo độ dẫn điện của trạm quan trắc môi trường nước	Kiểm định	Bổ sung
64	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Kiểm định	Bổ sung
65	Phương tiện đo độ đục của trạm quan trắc môi trường nước	Kiểm định	Bổ sung
66	Phương tiện đo nồng độ oxy hòa tan của trạm quan trắc môi trường nước	Kiểm định	Bổ sung



TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Hình thức đào tạo	Ghi chú
67	Phương tiện đo hàm lượng amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Kiểm định	Bổ sung
68	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học của trạm quan trắc môi trường nước	Kiểm định	Bổ sung
69	Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng của trạm quan trắc môi trường nước	Kiểm định	Bổ sung
70	Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh	Kiểm định	Bổ sung
71	Nguồn vật đen chuẩn	Hiệu chuẩn	Bổ sung
72	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	Kiểm định	
73	Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại	Kiểm định	
74	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	Kiểm định	
75	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	Kiểm định	Bổ sung
76	Bình chuẩn kim loại	Hiệu chuẩn	Bổ sung
77	Bình chuẩn thủy tinh	Hiệu chuẩn	Bổ sung
78	Phương tiện đo dung tích thông dụng	Kiểm định	Bổ sung
79	Bể đong cố định kiểu trụ đứng	Kiểm định	Bổ sung
80	Bể đong cố định kiểu trụ ngang	Kiểm định	Bổ sung
81	Bể chuẩn	Hiệu chuẩn	Bổ sung
82	Thiết bị đo mức xăng dầu tự động	Kiểm định	Bổ sung
		Thử nghiệm	
83	Xi téc ô tô	Kiểm định	Bổ sung
84	Đồng hồ chuẩn đo nước	Hiệu chuẩn	Bổ sung

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Hình thức đào tạo	Ghi chú
85	Cột đo xăng dầu	Kiểm định	Bổ sung
		Thử nghiệm	
86	Đồng hồ nước lạnh (cơ khí và có cơ cấu điện tử)	Kiểm định	Bổ sung
		Thử nghiệm	

8

Phụ lục 2
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐC ngày tháng năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực, phạm vi đào tạo	Ghi chú
1	Vũ Bùi Công	1986	Cân phân tích	Bổ sung
			Cân kỹ thuật	Bổ sung
			Cân bàn	Bổ sung
			Cân đĩa	Bổ sung
			Cân đồng hồ lò xo	Bổ sung
			Cân treo dọc thép lá đề	Bổ sung
			Cân ô tô	Bổ sung
			Quả cân	Bổ sung
			Quả cân chuẩn	Bổ sung
			Cân tàu hỏa tĩnh	Bổ sung
2	Đặng Quang Nghĩa	1985	Quả cân	Bổ sung
			Quả cân chuẩn	Bổ sung
			Cân tàu hỏa động	Bổ sung
			Cân băng tải	Bổ sung
3	Lê Anh Tuấn	1975	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	Bổ sung

8

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực, phạm vi đào tạo	Ghi chú
4	Lý Tiến Dũng	1973	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Biến dòng đo lường	Bổ sung
			Biến áp đo lường	Bổ sung
			Phương tiện đo điện trở cách điện	Bổ sung
			Phương tiện đo điện trở tiếp đất	Bổ sung
			Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Công tơ điện xoay chiều chuẩn 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Biến dòng đo lường chuẩn	Bổ sung
			Biến áp đo lường chuẩn	Bổ sung
			Hộp điện trở chuẩn	Bổ sung
5	Nguyễn Xuân Việt	1981	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Biến dòng đo lường	Bổ sung
			Biến áp đo lường	Bổ sung
			Phương tiện đo điện trở cách điện	Bổ sung
			Phương tiện đo điện trở tiếp đất	Bổ sung
			Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Công tơ điện xoay chiều chuẩn 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Biến dòng đo lường chuẩn	Bổ sung
			Biến áp đo lường chuẩn	Bổ sung
			Hộp điện trở chuẩn	Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực, phạm vi đào tạo	Ghi chú
6	Phạm Quang Vinh	1982	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Biến dòng đo lường	Bổ sung
			Biến áp đo lường	Bổ sung
			Phương tiện đo điện trở cách điện	Bổ sung
			Phương tiện đo điện trở tiếp đất	Bổ sung
			Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Công tơ điện xoay chiều chuẩn 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Biến dòng đo lường chuẩn	Bổ sung
			Biến áp đo lường chuẩn	Bổ sung
			Hộp điện trở chuẩn	Bổ sung
7	Đỗ Xuân Hà	1983	Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Biến dòng đo lường	Bổ sung
			Biến áp đo lường	Bổ sung
			Phương tiện đo điện trở cách điện	Bổ sung
			Phương tiện đo điện trở tiếp đất	Bổ sung
			Thiết bị kiểm định công tơ điện 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Công tơ điện xoay chiều chuẩn 1 pha, 3 pha	Bổ sung
			Biến dòng đo lường chuẩn	Bổ sung
			Biến áp đo lường chuẩn	Bổ sung
			Hộp điện trở chuẩn	Bổ sung




TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực, phạm vi đào tạo	Ghi chú
8	Đinh Thế Thìn	1976	Thước cuộn	Bổ sung
			Thước cuộn quả dọi	Bổ sung
			Thước cuộn chuẩn	Bổ sung
			Phương tiện đo thủy chuẩn	Bổ sung
			Toàn đạc điện tử	Bổ sung
			Taximet	Bổ sung
			Chuẩn kiểm định taximet	Bổ sung
			Áp kế lò xo	Bổ sung
			Áp kế điện tử	Bổ sung
			Baromet	Bổ sung
			Huyết áp kế thủy ngân	Bổ sung
			Huyết áp kế lò xo	Bổ sung
			Huyết áp kế điện tử	Bổ sung
			Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự	Bổ sung
			Áp kế Pitong	Bổ sung
			Phương tiện thử độ bền kéo nén	Bổ sung
			Phương tiện đo mô men lực	Bổ sung
			Thiết bị hiệu chuẩn mô men lực	Bổ sung
			Đồng hồ bấm giây	Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực, phạm vi đào tạo	Ghi chú
9	Nguyễn Duy Thảo	1978	Nguồn vật đen chuẩn	Bổ sung
			Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	Bổ sung
			Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại	Bổ sung
			Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	Bổ sung
			Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	Bổ sung
			Tỷ trọng kế chuẩn	Bổ sung
			Phương tiện đo hàm lượng cồn trong hơi thở	Bổ sung
			Tỷ trọng kế	Bổ sung
			Phương tiện đo độ ẩm của thóc, gạo, ngô và cà phê	Bổ sung
			Phương tiện đo pH	Bổ sung
			Phương tiện đo độ dẫn điện	Bổ sung
			Phương tiện đo độ đục của nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan	Bổ sung
			Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, CO ₂ , NO _x trong không khí	Bổ sung
			Dung dịch chuẩn độ đục	Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực, phạm vi đào tạo	Ghi chú
9	Nguyễn Duy Thảo	1978	Dung dịch chuẩn nồng độ oxy hòa tan	Bổ sung
			Dung dịch chuẩn hàm lượng đường	Bổ sung
			Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử	Bổ sung
			Phương tiện đo quang phổ tử ngoại khả kiến	Bổ sung
			Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (độ Brix)	Bổ sung
			Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol)	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc khí thải	Bổ sung
			Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo độ dẫn điện của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo độ đục của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ oxy hòa tan của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo hàm lượng amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh	Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực, phạm vi đào tạo	Ghi chú
10	Tống Văn Việt	1983	Nguồn vật đen chuẩn	Bổ sung
			Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	Bổ sung
			Nhiệt kế y học thủy tinh - thủy ngân có cơ cấu cực đại	Bổ sung
			Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	Bổ sung
			Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	Bổ sung
11	Nguyễn Mạnh Cường	1992	Tỷ trọng kế chuẩn	Bổ sung
			Phương tiện đo hàm lượng cồn trong hơi thở	Bổ sung
			Tỷ trọng kế	Bổ sung
			Phương tiện đo độ ẩm của thóc, gạo, ngô và cà phê	Bổ sung
			Phương tiện đo pH	Bổ sung
			Phương tiện đo độ dẫn điện	Bổ sung
			Phương tiện đo độ đục của nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan	Bổ sung
			Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ SO ₂ , CO, CO ₂ , NO _x trong không khí	Bổ sung
			Dụng dịch chuẩn độ đục	Bổ sung



TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực, phạm vi đào tạo	Ghi chú
11	Nguyễn Mạnh Cường	1992	Dung dịch chuẩn nồng độ oxy hòa tan	Bổ sung
			Dung dịch chuẩn hàm lượng đường	Bổ sung
			Phương tiện đo quang phổ hấp thụ nguyên tử	Bổ sung
			Phương tiện đo quang phổ tử ngoại khả kiến	Bổ sung
			Phương tiện đo độ khúc xạ xác định hàm lượng đường (độ Brix)	Bổ sung
			Phương tiện đo độ phân cực xác định hàm lượng đường (độ Pol)	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc khí thải	Bổ sung
			Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo độ dẫn điện của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo độ đục của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ oxy hòa tan của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo hàm lượng amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh	Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực, phạm vi đào tạo	Ghi chú
12	Nguyễn Hữu Thắng	1978	Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc khí thải	Bổ sung
			Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo độ dẫn điện của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo độ đục của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ oxy hòa tan của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo hàm lượng amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh	Bổ sung
13	Đặng Ngọc Long	1984	Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc khí thải	Bổ sung
			Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo độ dẫn điện của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo độ đục của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ oxy hòa tan của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo hàm lượng amoni trong nước của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo tổng chất rắn lơ lửng của trạm quan trắc môi trường nước	Bổ sung
			Phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh	Bổ sung

TT	Họ và tên	Năm sinh	Lĩnh vực, phạm vi đào tạo	Ghi chú
14	Chu Mạnh Quang	1979	Cột đo xăng dầu	Bổ sung
			Phương tiện đo dung tích thông dụng	Bổ sung
			Đồng hồ nước lạnh cơ khí	Bổ sung
			Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử	Bổ sung
			Bể đong cố định kiểu trụ đứng	Bổ sung
			Bể đong cố định kiểu trụ ngang	Bổ sung
			Thiết bị đo mức xăng dầu tự động	Bổ sung
			Xi téc ô tô	Bổ sung
			Đồng hồ chuẩn đo nước	Bổ sung
			Bình chuẩn kim loại	Bổ sung
			Bình chuẩn thủy tinh	Bổ sung
			Bể chuẩn	Bổ sung



NQT 5

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1

ĐẾN	Số: 636	Số 908	QĐ-TĐC
	Ngày: 29/5/23		
	Chuyển: B6A		
Số và ký hiệu HS			

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Giao nhiệm vụ tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ xây dựng, triển khai Chương trình đảm bảo đo lường tại doanh nghiệp

NQT
WTC

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-BKHCN ngày 17 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành “Hướng dẫn xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo đo lường tại doanh nghiệp”;

Căn cứ Quyết định số 1789/QĐ-TĐC ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Ban hành Hướng dẫn hoạt động tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ xây dựng, triển khai Chương trình đảm bảo đo lường tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Điện thoại: 024.38360289) thực hiện hoạt động tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ xây dựng, triển khai Chương trình đảm bảo đo lường tại doanh nghiệp với chương trình tập huấn, bồi dưỡng tại Phụ lục 1 và các giảng viên trong danh sách tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

8

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

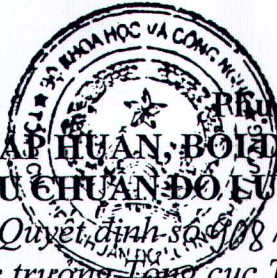
- Như Điều 3;
- Lưu: VT; DL.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp





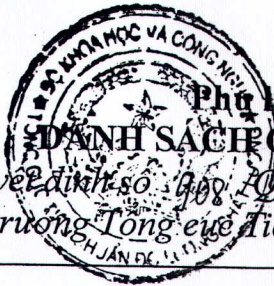
Phụ lục 1

**CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT
TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 908/QĐ-TĐC ngày 25 tháng 5 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)*

TT	Tên chương trình tập huấn, bồi dưỡng	Ghi chú
1	Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo đo lường tại doanh nghiệp	

8



Phụ lục 2

DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 908/QĐ-TĐC ngày 25 tháng 5 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Tên chương trình tập huấn, bồi dưỡng
1	Nguyễn Duy Thảo	1978	Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình đảm bảo đo lường tại doanh nghiệp
2	Chu Mạnh Quang	1979	

8



**ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1**

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38360289 Fax: (024) 38361199 Email: thitruong@quatest1.com.vn

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG KHỐI LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Laboratory:

MASS MEASUREMENT LABORATORY
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



TRẦN THỊ THU HÀ

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 1702/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 03/08/2024

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 03/08/2024 đến/ to 27/11/2029

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 28/11/2012





Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG ĐIỆN

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Laboratory:

ELECTRICAL MEASUREMENT LABORATORY

QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



TRẦN THỊ THU HÀ

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 2096/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 16/09/2024

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 16/09/2024 đến/ to 27/11/2029

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 28/11/2012





Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG CƠ VÀ ĐỘ DÀI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Laboratory:

MECHANICAL AND LENGTH MEASUREMENT LABORATORY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 1747/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 16/09/2024

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 16/09/2024 đến/ to 27/11/2029

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 28/11/2012





Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG NHIỆT, ẨM VÀ HÓA LÝ
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Laboratory:

DEPARTMENT OF TEMPERATURE, HUMIDITY AND
PHYSICOCHEMICAL METROLOGY
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



***TRẦN THỊ THU HÀ**

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 2108/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 17/09/2024

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 17/09/2024 đến/ to 27/11/2029

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 28/11/2012





Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG ĐO LƯỜNG DUNG TÍCH LƯU LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Laboratory:

VOLUME AND FLOW LABORATORY
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 1 (QUATEST 1)

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 8 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG - HIỆU CHUẨN

Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 216

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



TRẦN THỊ THU HÀ

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 2116/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 20/09/2024

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 20/09/2024 đến/ to 27/11/2029

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 28/11/2012

